

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Số: 522 /2018/TĐBV-QLTC

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Riêng của
Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất
năm 2017 (đã kiểm toán)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
7. Chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính – Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và
Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2017 (đã kiểm toán)**

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 09/04/2018 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2017 (đã kiểm toán)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, QLTC

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Hanoi, 9th April 2018

No: 522/2018/TĐBV-QLTC

Disclosure on Baoviet Holdings' Audited
Separate and Consolidated financial
statements for the year ended 2017**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE****To: - State Securities Commission of Vietnam (SSC)
 - Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)**

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No. 72, Tran Hung Dao Street, Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Authorized person for information disclosure: Mr. Pham Ngoc Tu
7. Position: Deputy in charge Chief Financial Officer
8. Telephone: (+84-4) 3928 9999
9. Types of information release: ☐ 24h ☐ On request ☐ Irregular ☒ Periodic
10. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' Audited Separate and Consolidated
Financial Statements for the year ended 2017**

11. This information has been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 9th April 2018, following link:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

Attached files:

- Audited Separate and Consolidated Financial Statements for the year ended 2017

Recipients:

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Finance Block.

**AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE****Pham Ngoc Tu**

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 62



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 10 lần với lần thứ 10 được thực hiện vào ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Quyền Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2015
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Tú	Khối Quản lý Hoạt động	
	Phó Giám đốc Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
	Khối Quản lý Tài chính	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015
	Khối Chiến lược và Đầu tư	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và đến ngày 3 tháng 1 năm 2018 là Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Quyền Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 26 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Bộ Tài chính đã chấp nhận nguyên tắc về việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt - công ty con do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư 100% vốn điều lệ, từ 2.000 tỷ VND lên 2.300 tỷ VND theo Công văn số 17934/BTC-QLBH. Theo đó, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.300 tỷ VND. Số vốn điều lệ mới đã được thể hiện tại Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC13/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty mẹ Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

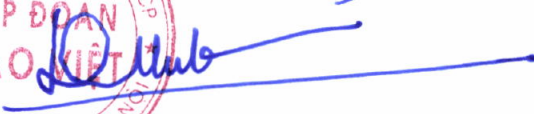
PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng Quản trị: 



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60780870/19507733

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tập đoàn đang trong quá trình hoàn thiện báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi về công tác kiểm toán báo cáo tài chính riêng không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.449.895.089.496	3.062.772.702.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	236.778.859.306	478.096.731.969
111	1. Tiền		41.778.859.306	279.096.731.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		195.000.000.000	199.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.655.906.460.102	2.072.321.303.072
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	780.929.638.922	815.929.638.922
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(143.443.252.400)	(230.834.035.850)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.018.420.073.580	1.487.225.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	518.002.791.191	493.881.998.946
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		499.815.929.120	355.467.696.562
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.738.304.250	109.590.511.774
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		14.448.557.821	28.823.790.610
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		39.206.978.897	18.472.668.721
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	13.345.384.298	7.685.612.215
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	25.861.594.599	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	10.787.056.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.409.688.460.025	9.573.148.673.985
220	I. Tài sản cố định		343.664.481.425	324.287.686.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	273.845.477.726	275.767.421.455
222	Nguyên giá		615.826.339.024	592.870.863.234
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(341.980.861.298)	(317.103.441.779)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	69.819.003.699	48.520.265.332
228	Nguyên giá		159.748.063.092	133.110.673.713
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(89.929.059.393)	(84.590.408.381)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		311.803.667.561	34.836.484.204
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	311.803.667.561	34.836.484.204
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		9.618.552.105.222	9.206.447.742.994
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	6.161.291.148.720	5.861.291.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.178.003.290.000	2.165.700.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.279.257.666.502	1.179.456.594.274
260	IV. Tài sản dài hạn khác		135.668.205.817	7.576.760.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	124.585.635.817	-
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	21.2	11.082.570.000	7.576.760.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.859.583.549.521	12.635.921.376.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		419.640.064.779	469.963.267.581
310	I. Nợ ngắn hạn		419.640.064.779	469.963.267.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		22.167.073.238	3.785.448.102
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	9.509.125.500	3.965.187.038
314	4. Phải trả người lao động	13	39.437.134.739	46.922.536.058
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.860.692.010	3.000.748.348
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	63.129.393.765	77.958.496.201
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	26.828.496.403	37.877.786.852
324	8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	16	255.708.149.124	296.453.064.982
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.439.943.484.742	12.165.958.109.112
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	12.439.943.484.742	12.165.958.109.112
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		415.756.066.988	262.490.696.580
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.035.140.696.557	1.914.420.691.335
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.011.203.585.675	894.431.326.720
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.023.937.110.882	1.019.989.364.615
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.859.583.549.521	12.635.921.376.693

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh.	18	1.383.636.241.306	1.400.006.511.795
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(101.915.149.137)	(186.112.508.548)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		1.281.721.092.169	1.213.894.003.247
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(226.266.896.969)	(170.692.552.398)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.055.454.195.200	1.043.201.450.849
31	6. Thu nhập khác		941.933.227	263.742.744
32	7. Chi phí khác		(395.102.208)	(3.500.000)
40	8. Lợi nhuận khác		546.831.019	260.242.744
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		1.056.001.026.219	1.043.461.693.593
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(33.308.506.289)	(25.480.937.541)
52	11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.2	3.505.810.000	3.788.380.000
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.026.198.329.930	1.021.769.136.052

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.297.546.151.871	1.511.230.937.107
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(157.902.356.063)	(205.031.121.208)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(126.413.901.027)	(114.766.212.731)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.949.536.075)	(29.991.767.001)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62.160.296.448	60.070.849.611
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(276.936.174.290)	(245.078.005.187)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		782.504.480.864	976.434.680.591
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(329.004.566.993)	(19.748.068.764)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		127.836.364	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.394.000.000.000)	(1.553.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.743.900.000.000	2.432.326.369.934
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(312.303.290.000)	(932.371.634.000)
26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.000.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(291.280.020.629)	(67.193.332.830)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ hoạt động repo		603.069.000.000	570.434.500.000
34	2. Tiền chi trả hoạt động repo		(655.590.651.539)	(559.481.539.664)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(680.041.173.600)	(544.165.229.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(732.562.825.139)	(533.212.269.504)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)		(241.338.364.904)	376.029.078.257
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		478.096.731.969	102.066.332.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.492.241	1.320.770
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	236.778.859.306	478.096.731.969

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 10 lần với lần thứ 10 được thực hiện vào ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Quyền Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
	680.471.434	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 308 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 298 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, chín (09) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	55%	55%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Bộ Tài chính đã chấp nhận về mặt nguyên tắc việc tăng vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt từ 2.000 tỷ VND lên 2.300 tỷ VND theo Công văn số 17934/BTC-QLBH. Theo đó, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.300 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.000 tỷ VND). Số vốn điều lệ mới đã được thể hiện tại Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC13/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 02 năm 2017.
- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

Vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn điều lệ đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

BVI có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty này là 5.000.000.000 VND, do BVI góp vốn 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn	
			Nắm giữ bởi công ty mẹ	Thông qua công ty con/ quỹ		
			%	%	Tổng %	%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort") (*)	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	75.803.290.000	32,72	18,90	48,55	38,58
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGIBA ("VIGIBA")	Kinh doanh bất động sản	180.000.000.000	8,33	21,67	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng ("Du lịch Lâm Đồng")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	200.000.007.122	-	36,31	36,31	36,31
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	18.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong năm 2017, Tập đoàn đã thực hiện quyền mua cổ phiếu ưu đãi tại Bảo Việt Resort, theo đó đã tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ Tập đoàn tại đơn vị lên mức 32,72% trong đó 16,49% có quyền biểu quyết (tương đương với 19,69% quyền biểu quyết trên tổng số cổ phiếu phổ thông) và 16,23% là cổ phiếu ưu đãi, và tăng tỷ lệ sở hữu của toàn Tập đoàn tại đơn vị lên mức 48,55% trong đó 32,32% có quyền biểu quyết (tương đương với 38,58% quyền biểu quyết trên tổng số cổ phiếu phổ thông) và 16,23% là cổ phiếu ưu đãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các quy định mới có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Các quy định này không làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính*Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại ngày kết} \\ \text{thúc kỳ kế toán} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ ba (03) báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, từ năm 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi và thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư 228. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2017, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.083.542.664	1.103.789.155
Tiền gửi ngân hàng	40.695.316.642	277.992.942.814
Tiền gửi ngân hàng (VND)	37.396.569.954	277.825.319.638
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	256.798.766	55.040.075
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	3.041.947.922	112.583.101
Các khoản tương đương tiền (*)	195.000.000.000	199.000.000.000
	236.778.859.306	478.096.731.969

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		392.637.584.922	427.637.584.922
Cổ phiếu chưa niêm yết		343.292.054.000	343.292.054.000
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(143.443.252.400)	(230.834.035.850)
		637.486.386.522	585.095.603.072
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		1.018.420.073.580	1.487.225.700.000
- Tiền gửi		930.500.000.000	1.430.400.000.000
- Trái phiếu		87.920.073.580	56.825.700.000
Dài hạn		1.279.257.666.502	1.179.456.594.274
- Tiền gửi		-	50.000.000.000
- Trái phiếu		1.279.257.666.502	1.129.456.594.274
		2.297.677.740.082	2.666.682.294.274
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		6.161.291.148.720	5.861.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.178.003.290.000	2.165.700.000.000
		8.339.294.438.720	8.026.991.148.720
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		11.274.458.565.324	11.278.769.046.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	98.368.000.000	(45.632.000.000)	144.000.000.000	50.880.000.000	(93.120.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.814.100.000	108.814.100.000	-	108.814.100.000	89.588.779.150	(19.225.320.850)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("VNR")	69.901.560.000	69.901.560.000	-	69.901.560.000	69.901.560.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	59.587.500.000	10.080.000.000	(49.507.500.000)	59.587.500.000	3.060.000.000	(56.527.500.000)
Khác	10.334.424.922	10.334.424.922	-	45.334.424.922	45.334.424.922	-
	392.637.584.922	297.498.084.922	(95.139.500.000)	427.637.584.922	258.764.764.072	(168.872.820.850)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	56.925.000.000	12.518.295.300	(44.406.704.700)	56.925.000.000	8.742.936.400	(48.182.063.600)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	39.375.420.000	35.478.372.300	(3.897.047.700)	39.375.420.000	25.596.268.600	(13.779.151.400)
Khác	21.991.634.000	21.991.634.000	-	21.991.634.000	21.991.634.000	-
	343.292.054.000	294.988.301.600	(48.303.752.400)	343.292.054.000	281.330.839.000	(61.961.215.000)
Chứng chỉ quỹ						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
	780.929.638.922	637.486.386.522	(143.443.252.400)	815.929.638.922	585.095.603.072	(230.834.035.850)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	1.094.500.000.000	930.500.000.000	1.594.400.000.000	1.430.400.000.000
Trái phiếu (**)	204.745.773.580	87.920.073.580	154.709.500.000	56.825.700.000
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	50.036.273.580	50.036.273.580	-	-
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	154.709.500.000	37.883.800.000	154.709.500.000	56.825.700.000
	1.299.245.773.580	1.018.420.073.580	1.749.109.500.000	1.487.225.700.000
Dài hạn				
Tiền gửi	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu (**)	1.279.257.666.502	1.279.257.666.502	1.129.456.594.274	1.129.456.594.274
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	201.231.625.233	201.231.625.233	251.945.498.757	251.945.498.757
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	1.078.026.041.269	1.078.026.041.269	877.511.095.517	877.511.095.517
	1.279.257.666.502	1.279.257.666.502	1.179.456.594.274	1.179.456.594.274
	2.578.503.440.082	2.297.677.740.082	2.928.566.094.274	2.666.682.294.274

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,2%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,5%/năm đến 10,8%/năm; các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 9,1%/năm đến 9,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF						
Bảo Việt Nhân thọ	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.300.000.000.000	-	2.300.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	-	36.396.000.000
	6.161.291.148.720	-	6.161.291.148.720	5.861.291.148.720	-	5.861.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Bảo Việt Resort	24.803.290.000	-	24.803.290.000	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000
VIGIBA	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000	-	431.200.000.000
	2.178.003.290.000	-	2.178.003.290.000	2.165.700.000.000	-	2.165.700.000.000
	8.339.294.438.720	-	8.339.294.438.720	8.026.991.148.720	-	8.026.991.148.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	461.284.202.165	295.797.928.125
- Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	38.531.726.955	59.669.768.437
		499.815.929.120	355.467.696.562
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.3	3.738.304.250	109.590.511.774
Phải thu ngắn hạn khác	7.4	14.448.557.821	28.823.790.610
		518.002.791.191	493.881.998.946

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu:		
- Dự thu lãi tiền gửi	13.424.451.378	21.468.468.874
- Dự thu lãi trái phiếu	45.263.131.660	25.388.038.420
- Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	402.596.619.127	248.941.420.831
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ	374.422.393.957	40.702.836.703
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt	571.797.302	175.391.746.699
Lợi nhuận từ BVF	13.741.902.194	10.346.837.429
Cổ tức từ BVIF	-	21.000.000.000
Cổ tức từ VNR	12.026.820.000	-
Cổ tức ưu đãi từ BV Resort	333.705.674	-
Cổ tức khác	1.500.000.000	1.500.000.000
	461.284.202.165	295.797.928.125

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu dịch vụ IT		
- Bảo Việt Nhân thọ	16.872.178.775	18.091.299.910
- Bảo hiểm Bảo Việt	14.309.008.953	37.986.149.925
- BVF	873.230.105	213.379.685
- BVSC	1.765.685.213	821.215.545
- BVInvest	212.347.846	54.334.382
- BVB	1.149.687.360	686.193.451
	35.182.138.252	57.852.572.898
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng		
- BVInvest	3.305.560.152	1.776.171.562
- Công ty khác	44.028.551	41.023.977
	3.349.588.703	1.817.195.539
	38.531.726.955	59.669.768.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	-	108.781.326.024
Các khoản khác	3.738.304.250	809.185.750
	3.738.304.250	109.590.511.774

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện một phần khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho đối tác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản trả trước này đã được chuyển sang theo dõi tại khoản mục Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ (Thuyết minh số 8).

7.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	2.624.192.200	14.302.468.908
Từ Bảo hiểm Bảo Việt	2.249.307.600	13.385.968.908
Từ BVF	374.884.600	916.500.000
Tạm ứng cho nhân viên	649.368.140	385.636.660
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	9.875.851.808	-
Từ Bảo hiểm Bảo Việt	4.937.925.904	-
Từ Bảo Việt Nhân thọ	4.937.925.904	-
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản	-	13.269.695.600
Các khoản phải thu khác	1.299.145.673	865.989.442
	14.448.557.821	28.823.790.610

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hành	4.242.742.894	5.815.730.122
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.697.656.538	1.356.636.966
Chi phí quảng cáo	7.404.984.866	513.245.127
	13.345.384.298	7.685.612.215
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	105.760.699.325	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.333.216.353	-
Chi phí cải tạo văn phòng	9.911.482.083	-
Chi phí bảo hành	1.580.238.056	-
	124.585.635.817	-
	137.931.020.115	7.685.612.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	331.822.256.058	92.025.830.616	151.221.965.693	16.797.560.302	1.003.250.565	592.870.863.234
- Mua mới trong năm	-	20.142.057.014	1.311.785.000	1.100.472.946	2.197.730.000	24.752.044.960
- Thanh lý trong năm	-	(401.703.605)	(949.522.657)	(445.342.908)	-	(1.796.569.170)
Số cuối năm	331.822.256.058	111.766.184.025	151.584.228.036	17.452.690.340	3.200.980.565	615.826.339.024
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	44.240.668.341	142.961.475.295	15.372.343.000	37.884.000	210.876.490.686
Chờ thanh lý	-	214.013.750	15.476.896.711	916.761.845	-	16.607.672.306
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	92.622.421.242	60.777.346.901	146.925.103.832	16.114.821.966	663.747.838	317.103.441.779
- Khấu hao trong năm	12.992.070.008	11.633.303.683	1.292.751.031	396.241.198	359.622.769	26.673.988.689
- Thanh lý trong năm	-	(401.703.605)	(949.522.657)	(445.342.908)	-	(1.796.569.170)
Số cuối năm	105.614.491.250	72.008.946.979	147.268.332.206	16.065.720.256	1.023.370.607	341.980.861.298
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	239.199.834.816	31.248.483.715	4.296.861.861	682.738.336	339.502.727	275.767.421.455
Số cuối năm	226.207.764.808	39.757.237.046	4.315.895.830	1.386.970.084	2.177.609.958	273.845.477.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	63.135.267.200	69.975.406.513	133.110.673.713
- Tăng trong năm	-	26.637.389.379	26.637.389.379
Số cuối năm	63.135.267.200	96.612.795.892	159.748.063.092
Trong đó:			
Đã hết khấu hao	-	59.353.986.856	59.353.986.856
Không sử dụng	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	22.429.329.426	62.161.078.955	84.590.408.381
- Hao mòn trong năm	1.708.119.863	3.630.531.149	5.338.651.012
Số cuối năm	24.137.449.289	65.791.610.104	89.929.059.393
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	40.705.937.774	7.814.327.558	48.520.265.332
Số cuối năm	38.997.817.911	30.821.185.788	69.819.003.699

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Mua sắm tài sản		
- Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ (*)	242.176.407.922	-
Xây dựng cơ bản		
- Dự án DR	30.332.970.455	-
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
- Các công trình khác	13.638.394.958	9.180.589.978
	311.803.667.561	34.836.484.204

(*) Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Phải thu	Phải nộp VND	Số phải nộp/(còn được khấu trừ) trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm Phải thu VND	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.787.056.506)	-	33.308.506.289	(15.949.536.075)	-	6.571.913.708
Thuế GTGT của dự án đầu tư (*)	-	-	(24.015.325.345)	-	(24.015.325.345)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	(1.846.269.254)	-	(1.846.269.254)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	2.066.539.629	12.707.630.328	(13.614.736.214)	-	1.159.433.743
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.906.728.019	23.842.780.185	(24.331.669.974)	-	1.417.838.230
Các loại thuế khác	-	(8.080.610)	10.784.180.434	(10.416.160.005)	-	359.939.819
Tổng cộng	(10.787.056.506)	3.965.187.038	54.781.502.637	(64.312.102.268)	(25.861.594.599)	9.509.125.500

(*) Thuế giá trị gia tăng phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ tiền lương còn phải trả (bao gồm quỹ lương tạm trích)	39.437.134.739	46.922.536.058
	39.437.134.739	46.922.536.058

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	100.052.846	105.395.162
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	303.136.894	100.578.895
Bảo hiểm thất nghiệp	38.285.468	49.327.017
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	3.010.461.817	21.983.617.106
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	10.139.350.470	10.032.188.625
Phải trả các bên liên quan	14.507.857.062	10.329.707.869
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	6.464.822.389	4.874.995.870
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	927.297.504	927.297.504
<i>BVF</i>	60.160.860	126.910.184
<i>BVSC</i>	603.096.640	550.596.640
<i>BV Invest</i>	5.314.097.377	2.712.906.591
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i>	979.696.380	979.696.380
<i>Sumitomo Life</i>	158.685.912	157.304.700
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	710.249.208	1.037.681.527
	63.129.393.765	77.958.496.201

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thắng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số đã sử dụng trong năm VND	Số cuối năm VND
Quỹ khen thưởng	13.619.836.788	40.662.609.891	(42.204.031.342)	12.078.415.337
Quỹ phúc lợi	24.257.950.064	18.600.000.000	(28.107.868.998)	14.750.081.066
	37.877.786.852	59.262.609.891	(70.311.900.340)	26.828.496.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo:	Số đầu năm VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Số cuối năm (*) VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	296.453.064.982	308.772.500.000	(354.182.658.032)	4.665.242.174	255.708.149.124	201.231.625.233
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	294.296.500.000	(301.407.993.507)	7.111.493.507	-	-
	296.453.064.982	603.069.000.000	(655.590.651.539)	11.776.735.681	255.708.149.124	201.231.625.233

(*) Khoản phải trả hợp đồng repo trái phiếu Chính phủ có lãi suất 4,88%/năm với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam cho số trái phiếu mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian sáu (06) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Năm trước					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	112.135.049.926	1.657.325.347.057	11.758.507.118.180
- Chia cổ tức cho năm 2015	-	-	-	(544.377.147.200)	(544.377.147.200)
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(58.137.516.706)	(58.137.516.706)
- Trích Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	(10.023.709.777)	(10.023.709.777)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	150.355.646.654	(150.355.646.654)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.021.769.136.052	1.021.769.136.052
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.779.771.437)	(1.779.771.437)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	262.490.696.580	1.914.420.691.335	12.165.958.109.112
Năm nay					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	262.490.696.580	1.914.420.691.335	12.165.958.109.112
- Chia cổ tức cho năm 2016	-	-	-	(680.471.434.000)	(680.471.434.000)
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(59.262.609.891)	(59.262.609.891)
- Trích Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	-	(10.217.691.361)	(10.217.691.361)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	153.265.370.408	(153.265.370.408)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.026.198.329.930	1.026.198.329.930
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.261.219.048)	(2.261.219.048)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	415.756.066.988	2.035.140.696.557	12.439.943.484.742

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, Tập đoàn trích tổng cộng 5,8% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 59.262.609.891 VND cho các Quỹ Khen thưởng, phúc lợi; trích 1% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 10.217.691.361 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 153.265.370.408 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

17.3 Cổ tức

Ngày 26 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 VND, tương đương với số tiền 680.471.434.000 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào ngày 31 tháng 8 năm 2017.

17.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu được thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	1.184.613.351.522	1.212.786.933.202
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	870.129.184	671.871.194
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	94.341.635.960	105.813.651.769
- Lãi trái phiếu	119.438.705.658	145.699.101.426
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	909.942.388.479	935.744.582.132
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.492.241	1.320.770
- Lãi đầu tư chứng khoán	60.000.000.000	24.856.405.911
Dịch vụ công nghệ thông tin	126.484.056.351	104.337.623.251
Cho thuê văn phòng	67.815.343.861	76.110.199.783
Dịch vụ đào tạo	4.723.489.572	6.771.755.559
	1.383.636.241.306	1.400.006.511.795

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động tài chính	(55.515.360.224)	36.643.189.477
- (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	(68.448.883.450)	19.899.104.663
- Chi phí repo	11.776.735.681	10.440.563.591
- Lỗ đầu tư chứng khoán	-	5.073.977.824
- Các chi phí tài chính khác	1.156.787.545	1.229.543.399
Chi phí nhân viên	58.423.188.050	60.990.689.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.601.434.871	17.836.245.169
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	33.052.351.211	33.640.882.862
Chi phí mua ngoài hoạt động đào tạo	4.781.666.986	5.344.839.314
Chi phí quản lý tòa nhà	7.394.703.899	6.602.493.506
Tiền thuê đất	9.605.156.546	10.164.140.695
Chi khác	21.572.007.798	14.890.028.243
	101.915.149.137	186.112.508.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	72.707.108.557	69.391.170.429
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	3.766.722.384	3.072.023.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.438.013.594	4.831.892.333
Thuế, phí, lệ phí	613.551.559	66.157.373
Tiền thuê đất	778.777.872	146.185.287
Chi phí tư vấn	4.765.481.221	5.060.148.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.167.878.858	40.314.535.852
- Chi phí thuê văn phòng	25.820.146.144	-
- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo và chi khác	54.347.732.714	40.314.535.852
Chi phí quản lý khác	54.029.362.924	47.810.439.220
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	15.682.801.269	13.746.376.331
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	5.902.653.800	4.937.500.000
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	10.114.590.560	12.069.316.094
- Chi khác	22.329.317.295	17.057.246.795
	226.266.896.969	170.692.552.398

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 20% (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	33.308.506.289	25.480.937.541
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.2	(3.505.810.000)	(3.788.380.000)
TỔNG CỘNG		29.802.696.289	21.692.557.541

21.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.056.001.026.219	1.043.461.693.593
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(909.942.388.479)	(935.744.582.132)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(20.492.241)	(1.320.770)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	17.529.050.000	18.941.900.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.727.655.571	746.997.016
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	165.294.851.070	127.404.687.707
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	33.058.970.214	25.480.937.541
Điều chỉnh thuế phải trả các năm trước theo quyết định của Cơ quan Thuế	249.536.075	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	33.308.506.289	25.480.937.541
Thuế TNDN có thể thu hồi đầu năm	(10.787.056.506)	(6.276.227.046)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(15.949.536.075)	(29.991.767.001)
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) cuối năm	6.571.913.708	(10.787.056.506)

21.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.082.570.000	7.576.760.000	3.505.810.000	3.788.380.000
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			3.505.810.000	3.788.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	55.412.850.000	37.883.800.000
Trong đó:		
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	55.412.850.000	37.883.800.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.082.570.000	7.576.760.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (USD)	11.451,45	2.483,87
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	496.936.485.457	355.111.072.476

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(482.509.800.000)	(386.007.840.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(22.154.400.000)	(17.723.520.000)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	(174.870.151.450)	(98.007.272.800)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	408.844.800	505.234.800
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Doanh thu cổ tức	36.040.714.302	38.468.578.432
	Thay đổi vốn góp	-	(6.000.000.000)
Bảo Việt Resort	Tăng vốn trong năm	-	3.500.000.000
	Mua cổ phần ưu đãi	12.303.290.000	-
	Doanh thu cổ tức ưu đãi	333.705.674	-
Bảo Việt Bank	Doanh thu cổ tức	-	31.200.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	3.374.373.648	2.909.191.327
	Doanh thu lãi tiền gửi	13.519.571.663	30.035.419.911
	Doanh thu lãi trái phiếu	68.858.017.069	76.520.958.905
	Doanh thu dịch vụ đào tạo	80.993.348	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	1.467.728.780	5.174.812.581
Vigeba	Doanh thu cổ tức	1.500.000.000	2.250.000.000
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Góp vốn trong năm	-	500.000.000.000
	Lợi nhuận được nhận	538.000.000.000	487.440.629.176
	Doanh thu dịch vụ CNTT	64.864.638.362	52.981.162.091
	Doanh thu dịch vụ đào tạo	1.801.797.076	907.386.597
	Thu từ phân bổ quảng cáo tầm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	4.489.023.549	-
	Thu từ phân bổ chi phí thuê mặt bằng	2.068.493.975	-
Bảo hiểm Bảo Việt	Góp vốn trong năm	300.000.000.000	-
	Lợi nhuận được nhận	265.000.000.000	303.017.912.700
	Doanh thu dịch vụ CNTT	53.442.513.853	43.809.009.731
	Doanh thu dịch vụ đào tạo	2.666.365.600	5.816.650.962
	Thu từ phân bổ quảng cáo tầm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	4.489.023.549	-
	Thu từ phân bổ chi phí thuê mặt bằng	2.068.493.975	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm: (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Công ty con (tiếp theo)			
BVF	Lợi nhuận được nhận	25.000.000.000	23.371.458.124
	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.395.423.586	1.244.402.303
	Doanh thu cho thuê văn phòng	592.941.530	2.499.103.530
	Doanh thu dịch vụ đào tạo	174.333.548	47.718.000
BVSC	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.583.004.335	6.818.579.315
	Doanh thu dịch vụ CNTT	3.213.796.767	3.213.839.998
	Phí dịch vụ chứng khoán	(274.018.900)	(205.804.128)
	Phí lưu ký	(99.924.769)	(87.892.741)
	Phí cung cấp báo cáo	(87.500.000)	(70.000.000)
	Phí tư vấn	(165.000.000)	(210.000.000)
	Phí chi trả cổ tức, quản lý sổ cổ đông	(88.000.000)	(88.000.000)
BVInvest	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	56.372.465.252	55.868.605.931
	Doanh thu dịch vụ CNTT	193.310.135	180.017.801
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(11.282.690.465)	(11.296.492.570)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(3.486.466.649)	(2.063.056.164)
	Chi phí năng lượng	(5.796.289.427)	(6.146.252.064)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(158.685.912)	(157.304.700)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	374.422.393.957	40.702.836.703
	Phải thu chi phí CNTT	16.872.178.775	18.091.299.910
	Phải thu từ phân bổ quảng cáo tám lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	4.937.925.904	-
	Phải trả hoạt động đầu tư	(2.284.092.000)	(4.095.419.481)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(779.576.389)	(779.576.389)
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(3.401.154.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty con (tiếp theo)			
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	571.797.302	175.391.746.699
	Phải thu chi phí CNTT	14.309.008.953	37.986.149.925
	Phải thu từ phân bổ quảng cáo tầm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	4.937.925.904	-
	Phải thu khoản an sinh xã hội	2.249.307.600	13.385.968.908
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(927.297.504)	(927.297.504)
BVF	Phải thu về lợi nhuận	13.741.902.194	10.346.837.429
	Phải thu chi phí CNTT	873.230.105	213.379.685
	Phải thu khoản an sinh xã hội	374.884.600	916.500.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(60.160.860)	(126.910.184)
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	3.041.947.922	112.583.101
	Phải thu chi phí CNTT	1.765.685.213	821.215.545
	Các khoản phải trả	(603.096.640)	(550.596.640)
BVInvest	Phải thu chi phí CNTT	212.347.846	54.334.382
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	3.305.560.152	1.776.171.562
	Phải thu khác	208.206.590	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(3.771.355.966)	(980.311.642)
	Phải trả khác	(1.542.741.411)	(1.732.594.949)
Các công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	36.111.349.926	275.690.554.711
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	283.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	4.575.821.920	6.144.388.185
	Phải thu chi phí CNTT	1.149.687.360	686.193.451
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(979.696.380)	(979.696.380)
Bảo Việt Resort	Dự thu cổ tức ưu đãi	333.705.674	-
Vigeba	Dự thu cổ tức	1.500.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	29.312.941.276	24.068.021.892
	29.312.941.276	24.068.021.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ sáu (06) tháng đến một (01) năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

25.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch và bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng và cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ và tổ chức thực hiện chiến lược và chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (“HĐQLRR”) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro và giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro là điều tất yếu của hoạt động kinh doanh, lợi nhuận cao luôn song hành với rủi ro lớn. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong Tập đoàn Bảo Việt luôn là một vấn đề quan trọng được ưu tiên hàng đầu.

Rủi ro liên quan đến công cụ tài chính rất đa dạng, nhưng tựu chung lại bao gồm ba rủi ro chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

25.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

► Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng tiền gửi xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tiền gửi, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. HĐQT Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQT Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì đều liên quan đến các ngân hàng có khả năng thanh toán tốt.

► Các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là nguy cơ công ty phát hành không có khả năng chi trả mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu đúng hạn. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; tuân thủ quy định về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp và các quy định về hạn mức đầu tư; thực hiện theo dõi hàng quý tình hình tài chính, phi tài chính của tổ chức phát hành và biến động giá trị tài sản đảm bảo.

Ngoài các khoản đầu tư trái phiếu Vinashin mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các khoản đầu tư trái phiếu khác đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

► Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.778.859.306	-	-	236.778.859.306
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.316.948.328.681	-	37.883.800.000	2.354.832.128.681
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	942.391.256.939	-	-	942.391.256.939
- <i>Trái phiếu</i>	1.374.557.071.742	-	37.883.800.000	1.412.440.871.742
Các khoản phải thu	456.460.730.202	-	-	456.460.730.202
- <i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	38.531.726.955	-	-	38.531.726.955
- <i>Phải thu cổ tức</i>	402.596.619.127	-	-	402.596.619.127
- <i>Phải thu khác</i>	15.332.384.120	-	-	15.332.384.120
Tổng	3.010.187.918.189	-	37.883.800.000	3.048.071.718.189

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.096.731.969	-	-	478.096.731.969
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.656.159.768.235	-	56.825.700.000	2.712.985.468.235
- <i>Hợp đồng tiền gửi</i>	1.501.315.135.541	-	-	1.501.315.135.541
- <i>Trái phiếu</i>	1.154.844.632.694	-	56.825.700.000	1.211.670.332.694
Các khoản phải thu	337.602.676.551	-	-	337.602.676.551
- <i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	59.669.768.437	-	-	59.669.768.437
- <i>Phải thu cổ tức</i>	248.941.420.831	-	-	248.941.420.831
- <i>Phải thu khác</i>	28.991.487.283	-	-	28.991.487.283
Tổng	3.471.859.176.755	-	56.825.700.000	3.528.684.876.755

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng lẻ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALCII và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn liên tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

tháng 12 năm 2017:

							Đơn vị: triệu đồng	
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 1 năm	Từ 1 - 3 năm	Từ 3 - 5 năm	Từ 5 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	236.779	-	-	-	-	236.779
Chứng khoán kinh doanh	-	637.486	-	-	-	-	-	637.486
- Cổ phiếu niêm yết	-	297.498	-	-	-	-	-	297.498
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	294.988	-	-	-	-	-	294.988
- Chứng chỉ quỹ	-	45.000	-	-	-	-	-	45.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.884	-	1.368.795	994.900	91.800	218.200	-	2.711.579
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	979.915	-	-	-	-	979.915
- Trái phiếu	37.884	-	388.880	994.900	91.800	218.200	-	1.731.664
Các khoản phải thu	-	-	456.461	-	-	-	-	456.461
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-	38.532	-	-	-	-	38.532
- Phải thu cổ tức	-	-	402.597	-	-	-	-	402.597
- Phải thu khác	-	-	15.332	-	-	-	-	15.332
Tổng	37.884	637.486	2.062.035	994.900	91.800	218.200	-	4.042.305
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	14.508	-	-	-	-	14.508
Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng	-	-	10.139	-	-	-	-	10.139
Phải trả thương mại	-	-	22.167	-	-	-	-	22.167
Phải trả khác	-	-	40.901	-	-	-	-	40.901
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	255.708	-	-	-	-	255.708
Tổng	-	-	343.423	-	-	-	-	343.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Đơn vị: triệu đồng						
	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 1 năm	Từ 1 - 3 năm	Từ 3 - 5 năm	Từ 5 - 15 năm	Trên 15 năm
							Tổng cộng
Tài sản tài chính							
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	478.097	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	585.096	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu niêm yết	-	258.765	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	281.331	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	45.000	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.614.301	293.200	976.050	236.400	-
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.496.238	53.650	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	118.063	239.550	976.050	236.400	-
Các khoản phải thu	-	-	337.602	-	-	-	-
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-	59.670	-	-	-	-
- Phải thu cổ tức	-	-	248.941	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	28.991	-	-	-	-
Tổng	-	585.096	2.430.000	293.200	976.050	236.400	-
Nợ phải trả tài chính							
Phải trả các bên liên quan	-	-	10.330	-	-	-	-
Phải trả đặt cọc cho thuê văn phòng	-	-	10.032	-	-	-	-
Phải trả thương mại	-	-	3.785	-	-	-	-
Phải trả khác	-	-	60.342	-	-	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	296.453	-	-	-	-
Tổng	-	-	380.942	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư nhất quán với chiến lược đầu tư.

► Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

► Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng VND.

► Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

► Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng và 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ
phiếu niêm yết tại ngày 31
tháng 12 năm 2017

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	322.736.024.922	69.901.560.000	392.637.584.922
Giá trị thị trường	260.329.846.100	274.211.496.000	534.541.342.100
VaR (95%, 1 ngày)	(5.348.061.822)	(9.576.560.977)	(14.924.622.799)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	3.173.171.729	-	3.173.171.729
VaR (95%, 1 tuần)	(11.958.629.782)	(21.413.841.334)	(33.372.471.116)
VaR (95%, 1 tháng)	(25.084.633.454)	(44.918.052.529)	(70.002.685.983)
VaR (95%, 1 năm)	(84.897.849.463)	(152.023.192.555)	(236.921.042.018)

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ
phiếu niêm yết tại ngày 31
tháng 12 năm 2016

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	357.736.024.922	69.901.560.000	427.637.584.922
Giá trị thị trường	258.892.049.150	254.968.584.000	513.860.633.150
VaR (95%, 1 ngày)	(4.035.081.150)	(10.849.251.634)	(14.884.332.784)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	2.934.595.523	-	2.934.595.523
VaR (95%, 1 tuần)	(9.022.715.747)	(24.259.664.160)	(33.282.379.907)
VaR (95%, 1 tháng)	(18.926.208.219)	(50.887.500.849)	(69.813.709.068)
VaR (95%, 1 năm)	(64.054.927.461)	(172.226.530.416)	(236.281.457.877)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 14,9 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng 14,9 tỷ đồng. VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cao hơn không đáng kể so với VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (2,8%) thấp hơn với tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (2,9%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

25.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

25.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

► Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản “stress testing” để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	Biến động của chỉ số thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) (VND)
31 tháng 12 năm 2017		
Kịch bản 1	+10%	2.656.709.761
Kịch bản 2	-10%	(2.656.709.761)
31 tháng 12 năm 2016		
Kịch bản 1	+10%	16.224.067.368
Kịch bản 2	-10%	(16.224.067.368)

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	780.929.638.922	(143.443.252.400)	637.486.386.522	755.631.964.433
- Cổ phiếu niêm yết	392.637.584.922	(95.139.500.000)	297.498.084.922	534.541.342.100
- Cổ phiếu chưa niêm yết	343.292.054.000	(48.303.752.400)	294.988.301.600	156.817.622.333
- Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	-	45.000.000.000	64.273.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.635.657.828.681	(280.825.700.000)	2.354.832.128.681	2.406.526.813.252
- Hợp đồng tiền gửi	1.106.391.256.939	(164.000.000.000)	942.391.256.939	948.621.982.874
- Trái phiếu	1.529.266.571.742	(116.825.700.000)	1.412.440.871.742	1.457.904.830.378
Các khoản phải thu	456.460.730.202	-	456.460.730.202	456.460.730.202
- Phải thu khác từ các bên liên quan	38.531.726.955	-	38.531.726.955	38.531.726.955
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	402.596.619.127	-	402.596.619.127	402.596.619.127
- Phải thu khác	15.332.384.120	-	15.332.384.120	15.332.384.120
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.778.859.306	-	236.778.859.306	236.778.859.306
TỔNG CỘNG	4.109.827.057.111	(424.268.952.400)	3.685.558.104.711	3.855.398.367.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	815.929.638.922	(230.834.035.850)	585.095.603.072	716.108.503.305
- Cổ phiếu niêm yết	427.637.584.922	(168.872.820.850)	258.764.764.072	513.860.633.150
- Cổ phiếu chưa niêm yết	343.292.054.000	(61.961.215.000)	281.330.839.000	154.421.370.155
- Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	-	45.000.000.000	47.826.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.974.869.268.235	(261.883.800.000)	2.712.985.468.235	2.712.399.547.398
- Hợp đồng tiền gửi	1.665.315.135.541	(164.000.000.000)	1.501.315.135.541	1.507.153.373.070
- Trái phiếu	1.309.554.132.694	(97.883.800.000)	1.211.670.332.694	1.205.246.174.328
Các khoản phải thu	337.602.676.551	-	337.602.676.551	337.602.676.551
- Phải thu khác từ các bên liên quan	59.669.768.437	-	59.669.768.437	59.669.768.437
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận	248.941.420.831	-	248.941.420.831	248.941.420.831
- Phải thu khác	28.991.487.283	-	28.991.487.283	28.991.487.283
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.096.731.969	-	478.096.731.969	478.096.731.969
TỔNG CỘNG	4.606.498.315.677	(492.717.835.850)	4.113.780.479.827	4.244.207.459.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	14.507.857.062	14.507.857.062
Phải trả tiền đặt cọc	10.139.350.470	10.139.350.470
Phải trả người bán	22.167.073.238	22.167.073.238
Phải trả khác	40.901.403.035	40.901.403.035
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	255.708.149.124	255.708.149.124
Tổng cộng	343.423.832.929	343.423.832.929
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	10.329.707.869	10.329.707.869
Phải trả tiền đặt cọc	10.032.188.625	10.032.188.625
Phải trả người bán	3.785.448.102	3.785.448.102
Phải trả khác	60.342.046.981	60.342.046.981
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	296.453.064.982	296.453.064.982
Tổng cộng	380.942.456.559	380.942.456.559

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm đó là đáng kể. Đối với các tài sản bị giảm giá trị, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, Tập đoàn đã phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (phân loại lại)
220	Tài sản cố định	111.736.453.833	212.551.232.954	324.287.686.787
221	Tài sản cố định hữu hình	74.282.084.669	201.485.336.786	275.767.421.455
222	Nguyên giá	325.938.463.482	266.932.399.752	592.870.863.234
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(251.656.378.813)	(65.447.062.966)	(317.103.441.779)
227	Tài sản cố định vô hình	37.454.369.164	11.065.896.168	48.520.265.332
228	Nguyên giá	113.497.346.327	19.613.327.386	133.110.673.713
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(76.042.977.163)	(8.547.431.218)	(84.590.408.381)
230	Bất động sản đầu tư	212.551.232.954	(212.551.232.954)	-
231	Nguyên giá	286.545.727.138	(286.545.727.138)	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	(73.994.494.184)	73.994.494.184	-

Trong đó:

- Phân loại lại tài sản cố định đang sử dụng để cho thuê từ khoản mục bất động sản đầu tư sang khoản mục tài sản cố định cho phù hợp với quy định của Thông tư số 28/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2017 và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ năm 2016.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Thực hiện Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Tập đoàn Bảo Việt, ngày 05 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐQT phê duyệt Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) và Phương án phân phối cổ phiếu ESOP năm 2018. Theo đó, số lượng cổ phiếu ESOP dự kiến phát hành là 20.415.000 (hai mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn) cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phát hành 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	19,05	24,24
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	80,95	75,76
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	3,26	3,72
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	96,74	96,28
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,84	6,52
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	5,84	6,52
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	76,32	74,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	74,17	72,98
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,21	8,26
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,98	8,09
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,25	8,40

NHÀ ĐẦU TƯ

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 110



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 10 lần với lần thứ 10 được thực hiện vào ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật Việt Nam; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Quyền Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2017
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2015
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Tú	Khối Quản lý Hoạt động Phó Giám đốc Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Khối Quản lý Tài chính Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Khối Chiến lược và Đầu tư Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và đến ngày 03 tháng 01 năm 2018 là Ông Nguyễn Quang Phi – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Quyền Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 26 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 VND, tương đương với số tiền 680.471.434.000 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Bộ Tài chính đã chấp nhận nguyên tắc về việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt - công ty con do Tập đoàn Bảo Việt đầu tư 100% vốn điều lệ, từ 2.000 tỷ VND lên 2.300 tỷ VND theo Công văn số 17934/BTC-QLBH. Theo đó, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.300 tỷ VND. Số vốn điều lệ mới đã được thể hiện tại Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC13/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

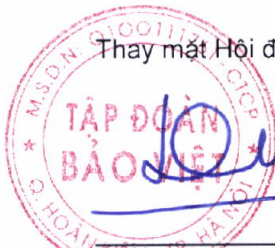
Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 4 năm 2018

Số tham chiếu: 60780870/ 19507733-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018 và được trình bày từ trang 06 đến trang 110, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Tịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.962.828.647.427	30.331.405.841.759
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	3.789.197.489.323	2.883.458.103.350
111	1. Tiền		1.600.597.489.316	1.384.131.258.722
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.188.600.000.007	1.499.326.844.628
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		31.164.822.649.629	20.834.911.560.198
121	1. Chứng khoán kinh doanh	15.1	2.648.743.079.467	2.754.408.712.617
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	(297.888.188.831)	(349.504.452.363)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	28.813.967.758.993	18.430.007.299.944
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.1	6.915.645.602.099	4.706.940.319.124
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.437.601.516.671	3.466.446.831.573
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.353.195.084.768	1.313.441.346.281
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		3.084.406.431.903	2.153.005.485.292
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.478.515.959	220.390.172.983
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.408.715.229.254	919.682.055.427
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		443.666.412.911	476.718.729.919
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(397.018.937.203)	(376.500.335.285)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		202.864.507	202.864.507
140	IV. Hàng tồn kho	8	144.572.406.356	118.799.477.849
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		603.935.685.514	471.008.304.527
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		565.835.345.145	457.355.457.431
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	9	518.158.616.567	428.005.012.101
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10	47.676.728.578	29.350.445.330
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.372.462.150	3.530.125.211
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		7.727.878.219	10.122.721.885
190	VI. Tài sản tài bảo hiểm		2.344.654.814.506	1.316.288.076.711
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	976.386.202.557	709.578.730.959
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.368.268.611.949	606.709.345.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.439.507.429.452	42.665.046.666.077
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7.2	75.859.298.354	64.845.196.260
216	1. Phải thu dài hạn khác		75.859.298.354	64.845.196.260
220	II. Tài sản cố định		1.657.410.869.307	1.657.248.547.093
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	844.838.908.301	835.275.342.550
222	Nguyên giá		1.973.497.123.780	1.863.676.897.263
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.128.658.215.479)	(1.028.401.554.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	812.571.961.006	821.973.204.543
228	Nguyên giá		1.151.467.720.071	1.121.628.882.042
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(338.895.759.065)	(299.655.677.499)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	45.388.992.000	23.448.947.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		445.366.772.989	223.498.164.966
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	445.366.772.989	223.498.164.966
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		43.820.854.114.286	40.539.528.994.873
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	2.921.475.367.471	2.795.737.018.783
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2	366.889.741.221	367.302.771.223
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.3.2	(32.058.951.786)	(34.249.995.785)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	40.564.547.957.380	37.410.739.200.652
260	VI. Tài sản dài hạn khác		394.627.382.516	156.476.815.885
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	329.934.675.506	97.684.821.223
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17.2.1	52.939.546.439	52.886.550.943
268	3. Tài sản dài hạn khác		11.753.160.571	5.905.443.719
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		91.402.336.076.879	72.996.452.507.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		76.934.938.329.085	59.309.916.882.792
310	I. Nợ ngắn hạn		22.286.031.335.459	16.230.271.115.790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	2.694.745.921.329	1.576.935.784.713
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.542.056.192.076	1.383.568.559.914
311.2	1.2 Phải trả hoạt động tài chính		-	66.003.088.161
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		152.689.729.253	127.364.136.638
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	132.060.292.425	10.443.709.813
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	109.050.213.117	16.004.120.760
314	4. Phải trả người lao động		727.386.592.336	736.503.250.494
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		58.405.565.654	56.627.960.995
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	72.613.800.667	83.403.075.494
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19	108.694.988.008	115.396.746.402
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	574.150.514.863	482.252.118.261
320	9. Vay ngắn hạn	21	91.842.475.489	161.009.048.468
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	115.010.713.662	78.324.934.729
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	23	17.602.070.257.909	12.913.370.365.661
330	II. Nợ dài hạn		54.648.906.993.626	43.079.645.767.002
337	1. Phải trả dài hạn khác		133.289.291.125	99.815.372.901
338	2. Vay dài hạn	21	3.922.299.998	3.337.550.002
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2.2	1.284.976.011	-
344	4. Dự phòng	24	54.510.410.426.492	42.976.492.844.099
344.1	4.1 Dự phòng toán học		46.210.980.584.316	36.280.117.678.651
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		4.360.283.332.177	3.580.814.492.786
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		2.411.767.134.999	1.489.052.835.548
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.429.375.103.187	1.385.613.275.857
344.5	4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		74.832.260.436	64.722.549.880
344.6	4.6 Dự phòng dao động lớn		23.172.011.377	176.172.011.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.467.397.747.794	13.686.535.625.044
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	14.467.397.747.794	13.686.535.625.044
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		464.777.333.764	301.301.554.536
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		2.808.185.106.210	2.288.129.402.650
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.321.439.018.007	1.218.636.520.311
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.486.746.088.203	1.069.492.882.339
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		385.374.992.665	333.123.774.337
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		700.999.599.140	655.920.177.506
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		91.402.336.076.879	72.996.452.507.836

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		25.008.139.902.575	19.878.856.297.778
02	Phí bảo hiểm gốc	26.1	25.521.511.280.522	20.018.586.566.154
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26.2	266.097.461.444	300.791.329.949
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(779.468.839.391)	(440.521.598.325)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)	27	(1.641.147.464.342)	(1.200.056.139.706)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.907.954.935.940)	(1.392.998.505.520)
07	Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		266.807.471.598	192.942.365.814
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		23.366.992.438.233	18.678.800.158.072
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11)		675.092.403.794	330.668.187.439
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		266.706.871.477	224.977.753.763
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		408.385.532.317	105.690.433.676
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		45.693.273	687.797.942
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		366.084.846.827	77.046.090.738
14	Thu hoạt động khác		42.254.992.217	27.956.544.996
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		24.042.084.842.027	19.009.468.345.511
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	28.1	(8.462.636.715.124)	(6.733.219.605.075)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	28.2	(166.688.253.900)	(171.400.458.433)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		3.823.723.341	8.828.324.736
19	Thu đòi người thứ ba		2.392.119.840	6.690.882.282
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		1.431.603.501	2.137.442.454
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28.3	847.695.972.396	521.456.218.523
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25)		(9.984.734.443.551)	(7.851.781.260.180)
23	Tăng dự phòng toán học		(9.930.862.905.665)	(7.817.786.340.296)
24	Tăng dự phòng chia lãi		(43.761.827.330)	(27.657.369.626)
25	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(10.109.710.556)	(6.337.550.258)
26	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(922.714.299.451)	(250.040.285.223)
27	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		761.559.266.197	116.505.901.459
28	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27)		(17.923.694.750.092)	(14.359.651.164.193)
29	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		281.408.224.424	93.000.000.000
30	Trích dự phòng dao động lớn		(128.408.224.424)	(109.617.672.687)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (31 = 32 + 38 + 39)		(5.735.492.296.789)	(4.232.776.274.049)
32	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34 + 35 + 36 + 37)		(5.533.326.146.378)	(4.207.185.385.576)
33	Chi hoa hồng	9	(2.467.269.614.939)	(1.962.077.048.011)
34	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(85.018.112.840)	(75.700.952.436)
35	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(116.978.158.028)	(96.585.660.462)
36	Chi phí bán hàng	29	(1.508.451.570.287)	(938.377.952.871)
37	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	30	(1.355.608.690.284)	(1.134.443.771.796)
38	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(1.051.404.615)	(3.201.454.297)
39	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		(201.114.745.796)	(22.389.434.176)
40	Tổng chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm (40 = 28 + 29 + 30 + 31)		(23.506.187.046.881)	(18.609.045.110.929)
41	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 15 + 40)		535.897.795.146	400.423.234.582
42.1	Doanh thu hoạt động khác		382.453.040.570	297.970.974.822
42.2	Chi phí hoạt động khác		(314.630.128.002)	(270.478.765.106)
42	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (42 = 42.1 + 42.2)	31	67.822.912.568	27.492.209.716
43.1	Doanh thu hoạt động tài chính	32.1	5.758.691.819.023	4.627.972.875.906
43.2	Chi phí hoạt động tài chính	32.2	(1.420.797.149.598)	(1.124.009.912.309)
43	Lợi nhuận hoạt động tài chính (43 = 43.1 + 43.2)		4.337.894.669.425	3.503.962.963.597
44	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	15.3.1	120.920.690.801	89.377.550.187
45	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(3.147.504.547.029)	(2.628.432.875.224)
46.1	Thu nhập khác		23.604.974.262	10.088.299.889
46.2	Chi phí khác		(4.893.901.846)	(4.126.469.198)
46	Lợi nhuận khác (46 = 46.1 + 46.2)	34	18.711.072.416	5.961.830.691

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
47	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (47 = 41 + 42 + 43 + 44 + 45 + 46)		1.933.742.593.327	1.398.784.913.549
48	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.1	(329.414.538.838)	(258.764.859.524)
49	(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	17.2	(1.231.980.515)	24.928.873.088
50	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (50 = 47 + 48 + 49)		1.603.096.073.974	1.164.948.927.113
51	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		47.642.826.701	41.615.866.742
52	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (52 = 50 - 51)		1.555.453.247.273	1.123.333.060.371
53	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.286	1.564

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018



VI
BON
TI
ST
IẾ
II
HÀ
KIẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.933.742.593.327	1.398.784.913.549
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.597.410.792.040	4.437.049.645.886
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	146.090.503.907	133.278.323.464
03	- Các khoản dự phòng		11.595.579.340.080	8.539.358.610.878
04	- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		616.288.100	(2.406.799.291)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.863.740.343.185)	(4.702.485.215.442)
06	- Chi phí lãi vay		718.865.003.138	469.304.726.277
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.531.153.385.367	5.835.834.559.435
09	- Tăng các khoản phải thu		(2.593.855.838.909)	(943.768.804.721)
10	- Tăng hàng tồn kho		(25.772.928.507)	(15.788.566.728)
11	- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.263.991.913.410	651.227.682.590
12	- Tăng chi phí trả trước		(607.537.213.595)	(346.846.298.585)
13	- Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		105.665.633.150	(974.874.122.348)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(589.169.962.197)	(405.432.471.461)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(239.450.259.049)	(340.807.252.113)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.581.406.042)	(146.723.603.451)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.769.443.323.628	3.312.821.122.618
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(382.043.545.560)	(77.038.755.907)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.277.010.539	1.925.467.912
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.931.366.111.635)	(35.111.691.375.005)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.908.507.307.192	24.772.819.391.338
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(109.953.290.000)	(669.895.682.237)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		67.608.566.004	18.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.733.488.436.891	4.185.543.675.109
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.712.481.626.569)	(6.880.337.278.790)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

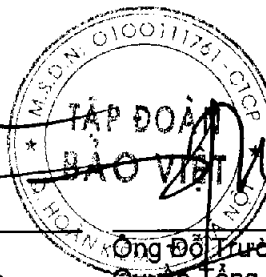
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		34.121.429.630.770	27.810.774.496.766
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(29.594.161.278.202)	(23.069.164.829.612)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Tập đoàn và các cổ đông không kiểm soát		(680.041.173.600)	(544.265.229.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.847.227.178.968	4.197.344.437.314
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		904.188.876.027	629.828.281.142
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.883.458.103.350	2.256.691.436.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.550.509.946	(3.061.613.835)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	3.789.197.489.323	2.883.458.103.350

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 10 lần với lần thứ 10 được thực hiện vào ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật Việt Nam; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Quyền Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
	680.471.434	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, một (1) quỹ đầu tư, chín (9) công ty liên doanh, liên kết và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%	95%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Bộ Tài chính đã chấp nhận về mặt nguyên tắc về việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 2.000 tỷ VND lên 2.300 tỷ VND theo Công văn số 17934/BTC-QLBH. Theo đó, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.300 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.000 tỷ VND). Số vốn điều lệ mới đã được thể hiện tại Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC13/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- 13- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND theo Giấy Phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 02 năm 2017.
- 14- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- 15- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- 16- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- 17- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ %	Số vốn điều lệ đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty này là 5.000.000.000 VND, do BVI góp vốn 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ</i> VND	<i>Tỷ lệ sở hữu</i> %	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</i> %
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort") (*)	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	75.803.290.000	48,55	38,58
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBASE ("VIGEBASE")	Kinh doanh bất động sản	180.000.000.000	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng ("Du lịch Lâm Đồng")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	200.000.007.122	36,31	36,31
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	18.000.000.000	35,00	35,00
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	49,00

(*) Trong năm 2017, Tập đoàn đã thực hiện quyền mua cổ phiếu ưu đãi tại Bảo Việt Resort, theo đó đã tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ Tập đoàn tại đơn vị lên mức 32,72% trong đó 16,49% có quyền biểu quyết (tương đương với 19,69% quyền biểu quyết trên tổng số cổ phiếu phổ thông) và 16,23% là cổ phiếu ưu đãi, và tăng tỷ lệ sở hữu của toàn Tập đoàn tại đơn vị lên mức 48,55% trong đó 32,32% có quyền biểu quyết (tương đương với 38,58% quyền biểu quyết trên tổng số cổ phiếu phổ thông) và 16,23% là cổ phiếu ưu đãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Quy định mới có hiệu lực

Luật kế toán số 88/2015/QH13

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các quy định này không làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng tồn kho	Phương pháp xác định giá trị
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	6 - 50 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Tài sản khác	5 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà Tập đoàn dự kiến sẽ bán lại trong tương lai gần được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và tiếp tục được phản ánh theo giá gốc trong các kỳ nắm giữ tiếp theo. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết này sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15.3.1.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng;

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán để trích lập dự phòng;

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo Thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.12 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.13 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phản chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2017, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 ("Thông tư 52") và Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 115"). Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.16.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73 và Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
 - ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73 và Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành: (tiếp theo)
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.
- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
 - ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính bằng tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung.
 - ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm chưa được giải quyết.
 - ▶ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu: Dự phòng này dùng để đảm bảo lãi suất cam kết tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tái khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

4.17 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm cuối năm, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm cuối năm, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.21 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.26 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

4.27 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ, v.v. do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư, v.v. cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT

Trong năm 2017, thông qua Quỹ BVIF, Tập đoàn đã góp 35% vốn vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin PLT ("PLT"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0312087510, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2012 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 6 năm 2017. Hiện nay, lĩnh vực kinh doanh chính của PLT là đầu tư thiết bị IBS, cung cấp dịch vụ cho thuê hệ thống IBS ở các tòa nhà.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	84.915.193.314	57.916.229.627
Tiền gửi ngân hàng	1.194.631.118.653	1.144.171.554.903
Tiền đang chuyển	321.051.177.349	182.043.474.192
Các khoản tương đương tiền (*)	2.188.600.000.007	1.499.326.844.628
Tổng	3.789.197.489.323	2.883.458.103.350

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	781.823.525.717	652.562.888.699
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	138.949.340.432	167.378.442.194
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	746.378.020.722	276.407.329.094
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	542.041.854.213	96.368.621.984
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	144.002.343.684	120.724.064.310
	2.353.195.084.768	1.313.441.346.281
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	29.933.160.274	5.896.184.850
Lãi tiền gửi ngân hàng	851.916.556.009	434.468.777.324
Phải thu lãi trái phiếu	1.955.968.611.918	1.468.962.558.797
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	227.769.660.994	239.040.150.470
Phải thu đầu tư khác	18.818.442.708	4.637.813.851
	3.084.406.431.903	2.153.005.485.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.478.515.959	220.390.172.983
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	1.361.547.807.786	872.514.633.959
Cho vay ủy thác	47.167.421.468	47.167.421.468
	1.408.715.229.254	919.682.055.427
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	17.222.740.771	23.138.431.583
Phải thu phí quản lý quỹ	4.163.897.304	4.080.772.447
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	61.151.190.112	54.321.756.111
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	204.435.252.012	204.435.252.012
Phải thu ngắn hạn khác	133.605.030.956	156.552.440.561
Tạm ứng khác	23.088.301.756	34.190.077.205
	443.666.412.911	476.718.729.919
Tài sản thiếu chờ xử lý	202.864.507	202.864.507
Tổng cộng các khoản phải thu	7.312.664.539.302	5.083.440.654.409
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(397.018.937.203)	(376.500.335.285)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	6.915.645.602.099	4.706.940.319.124

(*) Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là giá trị góp vốn của BVInvest, một Công ty con của Tập đoàn, vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") nhóm nhà ở thấp tầng TT1 Dự án Khu Đô thị "Thành phố Giao lưu". Dự án này được giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB ("VIGEB") thực hiện, kế toán các giao dịch, ghi nhận doanh thu và chi phí, theo dõi kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các bên góp vốn trong BCC chưa thực hiện quyết toán và phân bổ doanh thu, chi phí nên BVInvest chưa ghi nhận bất kỳ khoản doanh thu, chi phí tương ứng nào từ hợp đồng này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

7.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	6.862.496.457
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.158.480.060	21.147.619.087
	49.158.480.060	48.010.115.544
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	26.700.818.294	16.835.080.716
	26.700.818.294	16.835.080.716
	75.859.298.354	64.845.196.260

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ấn chỉ	36.215.765.874	20.684.594.464
Vật liệu, văn phòng phẩm	19.362.948.855	11.831.969.444
Thiết bị, dụng cụ	1.233.159.577	2.944.762.987
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	87.760.532.050	83.338.150.954
Tổng cộng hàng tồn kho	144.572.406.356	118.799.477.849
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	144.572.406.356	118.799.477.849

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Chi tiết hàng tồn kho tại BVInvest như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	21.163.775.372	20.171.586.904
Nguyên vật liệu	22.367.270	27.634.402
Hàng hóa bất động sản	66.574.389.408	63.138.929.648
<i>Chung cư Tokyo Tower</i>	21.878.302.703	-
<i>Chung cư Eco Green Tower</i>	44.696.086.705	-
<i>Chung cư N03, Ngoại giao đoàn</i>	-	5.901.861.279
<i>Chung cư N04A, Ngoại giao đoàn</i>	-	1.094.417.902
<i>Chung cư 109 Nguyễn Tuấn</i>	-	56.142.650.467
TỔNG CỘNG	87.760.532.050	83.338.150.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số đầu năm	-	428.005.012.101	428.005.012.101
Phát sinh trong năm	1.599.964.882.809	957.458.336.596	2.557.423.219.405
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.599.964.882.809)	(867.304.732.130)	(2.467.269.614.939)
Số cuối năm	-	518.158.616.567	518.158.616.567

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	6.260.157.048	5.815.730.122
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	17.938.948.597	9.925.655.570
Chi phí khác	23.477.622.933	13.609.059.638
	47.676.728.578	29.350.445.330
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	234.926.542.135	-
Cải tạo thiết bị nội thất	34.745.018.083	34.684.827.455
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	44.557.987.073	25.824.376.003
Chi phí khác	15.705.128.215	37.175.617.765
	329.934.675.506	97.684.821.223
	377.611.404.084	127.035.266.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.080.343.366.283	135.352.616.901	426.863.550.271	216.783.186.924	4.334.176.884	1.863.676.897.263
- Mua sắm, xây dựng mới	3.364.667.916	30.292.650.588	34.445.599.029	26.783.049.892	2.469.870.000	97.355.837.425
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	29.543.040.309	1.216.901.727	1.086.400.000	1.854.409.013	-	33.700.751.049
- Phân loại lại	3.181.726.455	-	(160.862.100)	(2.795.664.355)	62.800.000	288.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(144.226.480)	(4.727.516.035)	(5.577.757.185)	(4.402.863.809)	-	(14.852.363.509)
- Giảm khác	(3.553.543.217)	-	-	-	(3.118.455.231)	(6.671.998.448)
Số cuối năm	1.112.735.031.266	162.134.653.181	456.656.930.015	238.222.117.665	3.748.391.653	1.973.497.123.780
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	413.135.231.262	95.924.305.234	331.717.633.211	185.899.861.154	1.724.523.852	1.028.401.554.713
- Khấu hao trong năm	40.882.057.581	15.038.577.402	30.068.090.955	20.214.726.529	410.369.048	106.613.821.515
- Thanh lý, nhượng bán	(144.226.480)	(4.727.516.035)	(5.577.757.185)	(4.402.863.809)	-	(14.852.363.509)
- Phân loại lại	-	563.383.500	5.108.851.780	(534.867.310)	62.800.000	5.200.167.970
- Tăng/(giảm) khác	4.143.339.717	-	-	-	(848.304.927)	3.295.034.790
Số cuối năm	458.016.402.080	106.798.750.101	361.316.818.761	201.176.856.564	1.349.387.973	1.128.658.215.479
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	667.208.135.021	39.428.311.667	95.145.917.060	30.883.325.770	2.609.653.032	835.275.342.550
Số cuối năm	654.718.629.186	55.335.903.080	95.340.111.254	37.045.261.101	2.399.003.680	844.838.908.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	769.590.801.434	348.111.162.869	3.926.917.739	1.121.628.882.042
- Tăng trong năm	-	30.023.434.029	286.404.000	30.309.838.029
- Giảm trong năm	(441.000.000)	(30.000.000)	-	(471.000.000)
Số cuối năm	769.149.801.434	378.104.596.898	4.213.321.739	1.151.467.720.071
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	68.519.961.261	227.208.798.499	3.926.917.739	299.655.677.499
- Hao mòn trong năm	7.926.103.960	31.540.255.315	10.323.117	39.476.682.392
- Giảm trong năm	(206.600.826)	(30.000.000)	-	(236.600.826)
Số cuối năm	76.239.464.395	258.719.053.814	3.937.240.856	338.895.759.065
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	701.070.840.173	120.902.364.370	-	821.973.204.543
Số cuối năm	692.910.337.039	119.385.543.084	276.080.883	812.571.961.006

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Mua sắm (*)	287.875.504.834	15.306.505.586
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	156.104.402.342	208.146.399.180
Sửa chữa lớn (***)	1.386.865.813	45.260.200
	445.366.772.989	223.498.164.966

(*) Bao gồm 241.378.586.655 VND là giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tập đoàn.

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tòa nhà Thanh Trì	38.472.720.884	38.187.759.991
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
Trụ sở Bảo Việt Hải Dương	19.946.352.359	19.946.352.359
Trụ sở Bảo Việt An Giang	14.691.866.496	14.656.431.496
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	13.184.860.946	11.281.260.218
Trụ sở Bảo Việt Bình Định	-	21.423.371.658
Các công trình khác	44.152.707.431	76.995.329.232
	156.104.402.342	208.146.399.180

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	15.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.533.291.508.690	1.163.479.862.846
Cổ phiếu chưa niêm yết		766.411.545.643	611.059.486.331
Chứng chỉ quỹ		229.013.065.934	233.000.407.211
Trái phiếu		120.026.959.200	746.868.956.229
		2.648.743.079.467	2.754.408.712.617
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	(297.888.188.831)	(349.504.452.363)
		2.350.854.890.636	2.404.904.260.254
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2		
Ngắn hạn		28.813.967.758.993	18.430.007.299.944
- Tiền gửi		27.436.990.939.483	17.209.159.823.856
- Trái phiếu		262.781.431.005	284.851.389.901
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		1.114.195.388.505	935.996.086.187
Dài hạn		40.564.547.957.380	37.410.739.200.652
- Tiền gửi		2.763.924.337.250	1.940.146.688.223
- Trái phiếu		37.800.623.620.130	35.470.592.512.429
		69.378.515.716.373	55.840.746.500.596
Đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	2.921.475.367.471	2.795.737.018.783
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2	366.889.741.221	367.302.771.223
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3.2	(32.058.951.786)	(34.249.995.785)
		3.256.306.156.906	3.128.789.794.221
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		74.985.676.763.915	61.374.440.555.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	307.102.304.928	279.707.160.000	(27.395.144.928)	69.901.560.000	69.901.560.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.425.500	98.368.425.500	(45.632.000.000)	144.000.168.100	50.880.168.100	(93.120.000.000)
Công ty Cổ phần FPT	138.399.217.575	138.399.217.575	-	139.554.058.912	139.554.058.912	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	135.014.386.808	135.014.386.808	-	134.300.627.746	134.300.627.746	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	108.816.099.494	108.816.099.494	-	108.815.502.640	89.590.181.790	(19.225.320.850)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam	112.585.319.093	94.600.371.220	(17.984.947.873)	401.664	401.664	-
Công ty Cổ phần Vimenco	89.042.120.809	89.042.120.809	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.010.350	13.440.006.720	(66.010.003.630)	79.450.010.350	4.080.002.040	(75.370.008.310)
Cổ phiếu niêm yết khác	418.881.624.133	372.662.821.552	(46.218.802.581)	487.457.533.434	436.474.757.279	(50.982.776.155)
	1.533.291.508.690	1.330.050.609.678	(203.240.899.012)	1.163.479.862.846	924.781.757.531	(238.698.105.315)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Địa ốc SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	139.670.784.543	139.670.784.543	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	100.792.067.440	100.682.684.580	(109.382.860)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	56.925.000.000	12.518.295.300	(44.406.704.700)	56.925.000.000	8.742.936.400	(48.182.063.600)
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	2.968.291.116	2.968.291.116	-	180.897.856.607	179.814.310.001	(1.083.546.606)
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	89.713.312.000	89.713.312.000	-	-	-	-
Khác	151.342.090.544	101.210.888.285	(50.131.202.259)	148.236.629.724	86.695.892.882	(61.540.736.842)
	766.411.545.643	671.764.255.824	(94.647.289.819)	611.059.486.331	500.253.139.283	(110.806.347.048)
Trái phiếu						
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	746.868.956.229	746.868.956.229	-
Trái phiếu Tổ chức tín dụng	120.026.959.200	120.026.959.200	-	-	-	-
	120.026.959.200	120.026.959.200	-	746.868.956.229	746.868.956.229	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
VF1	16.576.432.682	16.576.432.682	-	16.576.432.682	16.576.432.682	-
Khác	20.436.633.252	20.436.633.252	-	19.423.974.529	19.423.974.529	-
	229.013.065.934	229.013.065.934	-	233.000.407.211	233.000.407.211	-
	2.648.743.079.467	2.350.854.890.636	(297.888.188.831)	2.754.408.712.617	2.404.904.260.254	(349.504.452.363)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	27.879.590.939.483	27.436.990.939.483	17.651.759.823.856	17.209.159.823.856
Trái phiếu	747.632.820.906	262.781.431.005	674.752.316.502	284.851.389.901
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	674.752.316.502	189.900.926.601	674.752.316.502	284.851.389.901
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	72.880.504.404	72.880.504.404	-	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	1.114.195.388.505	1.114.195.388.505	935.996.086.187	935.996.086.187
	29.741.419.148.894	28.813.967.758.993	19.262.508.226.545	18.430.007.299.944
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	2.763.924.337.250	2.763.924.337.250	1.940.146.688.223	1.940.146.688.223
Trái phiếu (iv)	37.800.623.620.130	37.800.623.620.130	35.470.592.512.429	35.470.592.512.429
- Trái phiếu doanh nghiệp	3.966.021.115.281	3.966.021.115.281	3.466.511.571.924	3.466.511.571.924
- Trái phiếu Chính phủ	33.834.602.504.849	33.834.602.504.849	32.004.080.940.505	32.004.080.940.505
	40.564.547.957.380	40.564.547.957.380	37.410.739.200.652	37.410.739.200.652
	70.305.967.106.274	69.378.515.716.373	56.673.247.427.197	55.840.746.500.596

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm và có mức lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,5%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 6,7% đến 12,0%/năm.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 6,2%/năm đến 15%/năm với kỳ hạn từ bốn (4) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ ba (3) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 8,5%/năm đến 10,8%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

15.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

						Đơn vị: VND
Đơn vị được đầu tư	Vốn Tập đoàn đã góp cuối năm	Giá trị khoản đầu tư đầu năm	(Giảm)/tăng vốn trong năm	Cổ tức nhận được trong năm	Lợi nhuận/(lỗ) trong năm thuộc về Tập đoàn	Giá trị khoản đầu tư cuối năm
<i>Theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>						
Bảo Việt Resort	63.500.000.000	20.089.038.911	12.303.290.000	(333.705.674)	-	32.058.623.237
VIGIBA	54.000.000.000	61.954.566.223	-	(5.400.000.000)	5.388.251.839	61.942.818.062
Long Việt	29.269.440.000	32.559.958.676	-	-	(956.782.136)	31.603.176.540
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	223.978.997.669	-	(36.040.714.302)	38.825.250.192	226.763.533.559
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	76.335.632.520	-	-	(486.418.044)	75.849.214.476
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.676.140.599.970	-	-	56.232.281.014	1.732.372.880.984
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	-	-	-	431.200.000.000
Du lịch Lâm Đồng	203.315.728.000	210.117.012.677	-	-	21.918.107.936	232.035.120.613
Saigonship (i)	63.361.212.137	63.361.212.137	(63.361.212.137)	-	-	-
<i>Theo giá gốc</i>						
PLT (ii)	97.650.000.000	-	97.650.000.000	-	-	97.650.000.000
	2.719.296.380.137	2.795.737.018.783	46.592.077.863	(41.774.419.976)	120.920.690.801	2.921.475.367.471

- (i) Ngày 19 tháng 6 năm 2017, do thay đổi mục đích đầu tư, Quỹ BVIF thuộc Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Saigonship.
- (ii) Ngày 31 tháng 8 năm 2017, thông qua Quỹ BVIF, Tập đoàn đã mua 35% cổ phần của PLT với tổng giá phí giao dịch là 97.650.000.000 VND. Theo đó, PLT trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. Tuy nhiên, khoản đầu tư này đang được Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và có thể được bán lại trong tương lai gần, do đó đang được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

15.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế (IFT)	118.937.361.454	-	118.937.361.454	118.937.361.456	-	118.937.361.456
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	(27.810.000.000)	47.190.000.000	75.000.000.000	(30.000.000.000)	45.000.000.000
Khác	47.952.379.767	(4.248.951.786)	43.703.427.981	48.365.409.767	(4.249.995.785)	44.115.413.982
	366.889.741.221	(32.058.951.786)	334.830.789.435	367.302.771.223	(34.249.995.785)	333.052.775.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	524.490.555.140	416.191.425.721
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	90.728.602.425	75.796.803.425
Phải trả thu nhập đại lý	412.523.512.271	326.335.502.096
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	16.304.556.400	14.059.120.200
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	4.921.625.944	-
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	12.258.100	-
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.017.565.636.936	967.377.134.193
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	103.118.234.647	80.664.106.396
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	226.120.862.544	183.341.088.989
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	98.457.964.629	124.091.582.519
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.421.648.557.387	462.087.073.366
Phải trả đồng bảo hiểm	168.220.017.729	117.193.282.923
	2.542.056.192.076	1.383.568.559.914
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả mua chứng khoán	-	66.003.088.161
	-	66.003.088.161
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	152.240.647.087	127.111.523.245
Phải trả khác	449.082.166	252.613.393
	152.689.729.253	127.364.136.638
	2.694.745.921.329	1.576.935.784.713

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng từ khách hàng nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.961.300.000	2.174.300.000
Phí bảo hiểm tạm thu	129.098.992.425	8.269.409.813
	132.060.292.425	10.443.709.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.151.324.276	539.806.081.678	(542.778.739.323)	15.178.666.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(29.507.941.981)	329.414.538.838	(239.450.259.049)	60.456.337.808
Thuế thu nhập cá nhân	26.159.280.757	382.020.157.949	(374.832.735.509)	33.346.703.197
Tiền thuế đất	(53.130.042)	6.135.533.962	(8.022.050.914)	(1.939.646.994)
Các loại thuế khác	1.254.587.750	39.330.472.494	(38.576.907.769)	2.008.152.475
	16.004.120.760	1.296.706.784.921	(1.203.660.692.564)	109.050.213.117

(*) Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế TNDN có thể thu hồi	(1.165.989.738)	(67.419.918.268)
Thuế TNDN phải nộp	61.622.327.546	37.911.976.287
	60.456.337.808	(29.507.941.981)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Trong năm 2017, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	329.414.538.838	258.764.859.524
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.231.980.515	(24.928.873.088)
	330.646.519.353	233.835.986.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.933.742.593.327	1.398.784.913.549
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	6.524.768.343	94.950.463.297
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính năm nay</i>	35.938.318.999	38.739.808.086
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước</i>	-	24.757.485.100
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>	-	3.480.659.240
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	13.701.630.532	9.737.692.444
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(120.913.597.872)	(83.736.456.989)
- <i>Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính năm trước</i>	(38.739.808.086)	(28.519.589.769)
- <i>Hoàn nhập lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm trước</i>	(3.480.659.238)	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>	(6.424.880.056)	-
- <i>Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ</i>	(32.685.253.714)	(22.080.951.064)
- <i>Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ năm trước</i>	(915.221.855)	(732.000.000)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(100.796.465.227)	(95.046.146.630)
Chuyển lỗ từ năm trước	-	(748.379.933)
Các khoản không chịu thuế	(41.118.383.130)	(45.763.199.710)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(288.909.551.304)	(104.960.615.928)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.644.833.042.023	1.293.824.297.621
- <i>TNCT chịu thuế suất 10%</i>	319.396.076	-
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	1.644.513.645.947	1.293.824.297.621
Thuế TNDN hiện hành ước tính	328.934.668.797	258.764.859.524
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các năm trước theo quyết định của cơ quan thuế	479.870.041	-
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	329.414.538.838	258.764.859.524
Thuế TNDN (có thể thu hồi)/phải trả đầu năm	(29.507.941.981)	52.534.450.608
Thuế TNDN đã trả trong năm	(239.450.259.049)	(340.807.252.113)
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) cuối năm	60.456.337.808	(29.507.941.981)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	52.939.546.439	52.886.550.943	52.995.496	19.977.376.068
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.284.976.011)	-	(1.284.976.011)	4.951.497.020
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(1.231.980.515)	24.928.873.088

17.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	264.697.732.196	264.432.754.715
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	35.938.318.999	38.739.808.086
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	196.425.694.947	189.900.926.604
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	3.480.659.238
- Khác	221.147.463	198.790.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	52.939.546.439	52.886.550.943

17.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.424.880.056	-
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	6.424.880.056	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.284.976.011	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	19.232.889.458	35.079.043.102
Bảo hiểm phi nhân thọ	44.590.841.086	42.547.646.737
	63.823.730.544	77.626.689.839
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	2.282.572.045	2.282.572.045
Tạm ứng cổ tức	5.524.092.000	3.478.132.000
	7.806.664.045	5.760.704.045
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	698.470.942	-
Doanh thu đào tạo nhận trước	284.935.136	15.681.610
	983.406.078	15.681.610
	72.613.800.667	83.403.075.494

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Số đầu năm	-	115.396.746.402	115.396.746.402
Phát sinh trong năm	4.818.746.886	255.186.366.197	260.005.113.083
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(4.818.746.886)	(261.888.124.591)	(266.706.871.477)
Số cuối năm	-	108.694.988.008	108.694.988.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.753.180	7.753.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	5.975.942.366	5.588.132.563
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	3.786.996.811	2.626.052.705
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (i)	3.010.461.817	21.983.617.106
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (ii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	10.139.350.470	10.032.188.625
Nhận tiền góp vốn thứ cấp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	135.274.300.271	135.274.300.271
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	94.769.031.070	-
Phải trả khác (iv)	286.866.678.878	272.420.073.811
	574.150.514.863	482.252.118.261

- (i) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (ii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thắng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iii) Đây là khoản BVInvest nhận góp vốn đầu tư từ nhà đầu tư thứ cấp là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ICT Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng CID vào dự án TT1 – Thành phố Giao lưu.
- (iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu năm				Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng	159.677.448.472	159.677.448.472	3.535.254.273.141	(3.604.946.046.124)	89.985.675.489	89.985.675.489
Vay ngân hàng	1.331.599.996	1.331.599.996	2.287.250.004	(1.762.050.000)	1.856.800.000	1.856.800.000
	161.009.048.468	161.009.048.468	3.537.541.523.145	(3.606.708.096.124)	91.842.475.489	91.842.475.489
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	3.337.550.002	3.337.550.002	2.872.000.000	(2.287.250.004)	3.922.299.998	3.922.299.998
	3.337.550.002	3.337.550.002	2.872.000.000	(2.287.250.004)	3.922.299.998	3.922.299.998
Tổng cộng	164.346.598.470	164.346.598.470	3.540.413.523.145	(3.608.995.346.128)	95.764.775.487	95.764.775.487

Trong đó:

- Các khoản vay thấu chi ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành chịu lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,8%/năm.
- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 10,9%/năm.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số đầu năm	78.324.934.729
Tăng trong năm	112.267.184.975
Sử dụng trong năm	(75.581.406.042)
Số cuối năm	115.010.713.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*):	Số đầu năm VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.982.387.564.804	3.558.365.500.000	(5.858.958.650.000)	72.020.085.196	753.814.500.000	598.787.542.474
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.615.744.467.431	5.910.513.220.000	(5.801.727.048.032)	119.755.750.759	3.844.286.390.158	3.146.511.671.102
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.742.500.578.021	9.571.207.600.000	(11.369.949.506.329)	248.832.589.882	3.192.591.261.574	2.692.066.258.309
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.572.737.755.405	5.811.963.625.000	(2.727.810.000.000)	176.780.477.271	4.833.671.857.676	4.088.000.008.801
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	6.403.184.120.000	(1.991.552.470.000)	94.111.046.213	4.505.742.696.213	3.612.650.722.598
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	139.500.000.000	(82.720.066.667)	2.912.100.000	59.692.033.333	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	319.632.500.000	-	2.396.375.000	322.028.875.000	274.633.159.972
Công ty khác	-	90.000.000.000	-	242.643.955	90.242.643.955	90.104.400.000
	12.913.370.365.661	31.804.366.565.000	(27.832.717.741.028)	717.051.068.276	17.602.070.257.909	14.572.753.763.256

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 2,8%/năm đến 8,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ							
Số đầu năm	36.280.117.678.651	108.518.501.144	38.615.962.308	1.385.613.275.857	64.722.549.880	-	37.877.587.967.840
Thay đổi trong năm	9.930.862.905.665	26.345.000.456	(10.203.385.925)	43.761.827.330	10.109.710.556	-	10.000.876.058.082
Số cuối năm	46.210.980.584.316	134.863.501.600	28.412.576.383	1.429.375.103.187	74.832.260.436	-	47.878.464.025.922
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Số đầu năm	-	3.472.295.991.642	1.450.436.873.240	-	-	176.172.011.377	5.098.904.876.259
Thay đổi trong năm	-	753.123.838.935	932.917.685.376	-	-	(153.000.000.000)	1.533.041.524.311
Số cuối năm	-	4.225.419.830.577	2.383.354.558.616	-	-	23.172.011.377	6.631.946.400.570
Tổng cộng số dư đầu năm	36.280.117.678.651	3.580.814.492.786	1.489.052.835.548	1.385.613.275.857	64.722.549.880	176.172.011.377	42.976.492.844.099
Thay đổi trong năm	9.930.862.905.665	779.468.839.391	922.714.299.451	43.761.827.330	10.109.710.556	(153.000.000.000)	11.533.917.582.393
Tổng cộng số dư cuối năm	46.210.980.584.316	4.360.283.332.177	2.411.767.134.999	1.429.375.103.187	74.832.260.436	23.172.011.377	54.510.410.426.492

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3.472.295.991.642	(709.578.730.959)	2.762.717.260.683
Dự phòng bồi thường	1.450.436.873.240	(606.709.345.752)	843.727.527.488
Dự phòng dao động lớn	176.172.011.377	-	176.172.011.377
Tổng cộng	5.098.904.876.259	(1.316.288.076.711)	3.782.616.799.548
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.225.419.830.577	(976.386.202.557)	3.249.033.628.020
Dự phòng bồi thường	2.383.354.558.616	(1.368.268.611.949)	1.015.085.946.667
Dự phòng dao động lớn	23.172.011.377	-	23.172.011.377
Tổng cộng	6.631.946.400.570	(2.344.654.814.506)	4.287.291.586.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Năm nay									
Ngày 01/01/2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	301.301.554.536	103.568.802.818	2.288.129.402.650 (680.471.434.000)	333.123.774.337	655.920.177.506	13.686.535.625.044 (680.471.434.000)
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(112.267.184.975)	-	(2.216.600.034)	(114.483.785.009)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(59.262.609.891)	-	-	(59.262.609.891)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(53.004.575.084)	-	(2.216.600.034)	(55.221.175.118)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	(10.217.691.361)	-	-	(10.217.691.361)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	158.512.591.120	-	(158.512.591.120)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	153.265.370.408	-	(153.265.370.408)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	5.247.220.712	-	(5.247.220.712)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.555.453.247.273	-	47.642.826.701	1.603.096.073.974
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(4.369.609.512)	-	-	(4.369.609.512)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm	-	-	-	4.963.188.108	-	(57.214.406.436)	52.251.218.328	-	-
Giảm khác (****)	-	-	-	-	-	(12.344.626.309)	-	(346.805.033)	(12.691.431.342)
Ngày 31/12/2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	464.777.333.764	103.568.802.818	2.808.185.106.210	385.374.992.665	700.999.599.140	14.467.397.747.794

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, Tập đoàn trích tổng cộng 5,8% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 59.262.609.891 VND cho các Quỹ Khen thưởng, phúc lợi; trích 1% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 10.217.691.361 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 153.265.370.408 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

(****) Bao gồm số tiền 10.815.508.932 VND đã được BVIF thay Nhà đầu tư kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo quy định trong năm 2017 cho khoản cổ tức 60.815.508.932 VND theo Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ BVIF ngày 29 tháng 12 năm 2016 về phương án chi trả cổ tức. Trong đó, số tiền 50.000.000.000 VND đã được BVIF thanh toán cho Nhà đầu tư trong năm 2016. Phần thuế thu nhập tương ứng với phần cổ tức đã thanh toán nêu trên được thanh toán trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	142.369.277.946	103.568.802.818	2.038.471.565.269 (544.377.147.200)	292.449.189.772	616.210.081.846	13.198.191.246.848 (544.377.147.200)
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(115.078.541.327)	-	(1.622.140.316)	(116.700.681.643)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(10.023.709.777)	-	-	(10.023.709.777)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	154.643.961.621	-	(154.643.961.621)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.123.333.080.371	-	41.615.866.742	1.164.948.927.113
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(4.853.851.057)	-	(20.800.000)	(4.874.651.057)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	4.288.314.969	-	(44.962.899.534)	40.674.584.565	-	-
Giảm khác	-	-	(630.416.000)	-	-	264.887.526	-	(262.830.766)	(628.359.240)
Số dư tại ngày 31/12/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	301.301.554.536	103.568.802.818	2.288.129.402.650	333.123.774.337	655.920.177.506	13.686.535.625.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu được thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

25.4 Cổ tức

Ngày 26 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 VND, tương đương với số tiền 680.471.434.000 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào ngày 31 tháng 8 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

26.1 Phí bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	6.109.464.301.801	4.731.994.906.682
Bảo hiểm liên kết chung	10.086.583.881.818	7.968.492.450.834
Bảo hiểm tử kỳ và liên kết ngân hàng	6.485.855.831	13.297.422.754
Bảo hiểm trọn đời	3.445.990.700	3.911.443.400
Niên kim nhân thọ	522.766.496.600	226.107.760.600
Điều khoản riêng	592.624.540.513	450.203.802.685
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	149.328.889.202	62.421.067.101
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	17.470.699.956.465	13.456.428.854.056
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	353.223.245.403	368.946.927.145
Bảo hiểm Tàu thủy	550.121.332.418	498.752.750.032
Bảo hiểm Dầu khí	204.289.725	186.159.742
Bảo hiểm Hàng không	199.440.916.499	121.524.256.995
Bảo hiểm Kỹ thuật	238.483.232.817	274.619.597.613
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	763.518.390.725	610.220.447.458
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	115.838.393.558	118.920.962.907
Bảo hiểm Xe cơ giới	2.883.015.358.642	2.221.533.598.351
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	2.929.462.116.567	2.335.791.585.627
Bảo hiểm Nông nghiệp	17.504.047.703	11.661.426.228
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	8.050.811.324.057	6.562.157.712.098
Tổng doanh thu bảo hiểm	25.521.511.280.522	20.018.586.566.154

26.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	6.869.597.105	38.537.850.655
Bảo hiểm Tàu thủy	37.278.390.729	16.853.920.775
Bảo hiểm Dầu khí	3.911.444.853	3.405.041.030
Bảo hiểm Hàng không	8.318.933.847	5.092.600.971
Bảo hiểm Kỹ thuật	24.537.548.443	29.237.540.365
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	107.352.196.206	132.640.477.635
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	16.318.751.368	29.019.738.227
Bảo hiểm Xe cơ giới	254.152.916	527.647.015
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	20.518.287.670	19.422.481.100
Bảo hiểm Nông nghiệp	40.738.158.307	26.054.032.176
	266.097.461.444	300.791.329.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	11.374.024.238	8.434.098.833
Bảo hiểm hỗn hợp	557.053.902	346.479.156
Bảo hiểm liên kết chung	7.934.543.849	5.847.768.093
Bảo hiểm tử kỳ	26.495.391	6.004.385
Bảo hiểm trọn đời	7.407.537	5.836.182
Niên kim nhân thọ	122.746.248	55.213.444
Điều khoản riêng	2.725.777.311	2.172.797.573
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.896.580.911.702	1.384.564.406.687
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	79.275.814.855	62.096.420.023
Bảo hiểm Tàu thủy	220.313.291.146	225.281.307.528
Bảo hiểm Dầu khí	119.962.349	326.773.085
Bảo hiểm Hàng không	190.197.831.636	121.873.427.384
Bảo hiểm Kỹ thuật	123.317.734.471	121.311.866.759
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt	495.496.248.119	461.661.148.177
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	72.272.980.644	78.590.529.683
Bảo hiểm Xe cơ giới	583.218.301.107	192.123.515.721
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	122.204.296.058	118.302.396.842
Bảo hiểm Nông nghiệp	10.164.451.317	2.997.021.485
	1.907.954.935.940	1.392.998.505.520

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

28.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	1.697.829.838.185	1.524.126.854.173
Chi giá trị hoàn lại	1.017.493.525.512	393.971.556.000
Chi bồi quyền lợi bảo hiểm và chi khác theo hợp đồng bảo hiểm	2.056.614.049.727	1.825.773.484.576
	4.771.937.413.424	3.743.871.894.749
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	157.592.899.069	103.057.374.693
Bảo hiểm Tàu thủy	245.011.406.524	221.344.394.569
Bảo hiểm Dầu khí	-	6.655.347
Bảo hiểm Hàng không	13.153.679.653	86.719.113.982
Bảo hiểm Kỹ thuật	51.292.207.207	61.639.147.673
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	147.984.122.637	139.718.458.385
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	4.683.727.519	11.998.478.213
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.668.143.306.336	1.133.585.132.449
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	1.400.263.565.555	1.229.347.738.015
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.574.387.200	1.931.217.000
	3.690.699.301.700	2.989.347.710.326
	8.462.636.715.124	6.733.219.605.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

28.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	992.412.648	32.209.177.649
Bảo hiểm Tàu thủy	25.795.016.839	6.936.806.154
Bảo hiểm Dầu khí	5.898.333.869	4.958.796.678
Bảo hiểm Hàng không	711.568.402	1.355.644.038
Bảo hiểm Kỹ thuật	12.086.313.866	14.038.802.358
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	61.699.774.006	63.254.857.916
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	6.571.843.277	16.977.772.490
Bảo hiểm Xe cơ giới	46.103.537	87.336.341
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	17.416.676.310	16.486.333.746
Bảo hiểm Nông nghiệp	35.470.211.146	15.094.931.063
	166.688.253.900	171.400.458.433

28.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	51.327.916.564	15.741.288.883
Bảo hiểm Tàu thủy	76.406.185.306	68.712.792.073
Bảo hiểm Dầu khí	322.587.569	-
Bảo hiểm Hàng không	10.715.275.709	81.155.520.939
Bảo hiểm Kỹ thuật	32.210.761.515	61.804.285.028
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	190.938.169.732	99.616.079.966
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	6.936.172.654	7.288.543.378
Bảo hiểm Xe cơ giới	414.256.163.121	120.376.845.825
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	63.227.146.793	60.562.979.125
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.355.593.433	6.197.883.306
	847.695.972.396	521.456.218.523

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tuyển dụng	2.481.552.513	2.530.052.162
Chi đào tạo đại lý	44.141.924.034	25.885.069.140
Chi thù lao đại lý	790.657.593.373	562.584.674.413
Chi phúc lợi đại lý	47.742.355.992	10.761.481.915
Chi khen thưởng đại lý	409.866.663.489	175.931.139.634
Chi hỗ trợ đại lý	146.872.067.677	93.999.207.180
Chi khác	66.689.413.209	66.686.328.427
	1.508.451.570.287	938.377.952.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	1.328.712.700.774	1.109.431.032.475
- Chi phí nhân công	532.267.734.994	514.245.214.971
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	50.101.721.815	40.675.818.829
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.661.325.111	23.019.184.101
- Thuế và chi phí, lệ phí	8.794.512.444	7.666.439.813
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.665.844.997	250.340.349.569
- Chi phí khác	294.221.561.413	273.484.025.192
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	26.895.989.510	25.012.739.321
	1.355.608.690.284	1.134.443.771.796

31. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	194.785.047.397	88.117.526.718
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	4.997.066.902	3.411.965.422
Quản lý danh mục đầu tư	3.708.405.625	2.455.781.249
Cho thuê và quản lý bất động sản	58.114.909.095	59.705.794.186
Dịch vụ đào tạo	23.205.639.685	21.572.245.464
Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	81.488.080.742	101.972.776.370
Các dịch vụ khác	16.153.891.124	20.734.885.413
	382.453.040.570	297.970.974.822
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(154.620.666.578)	(77.360.643.389)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(12.586.898.792)	(9.971.912.747)
Quản lý danh mục đầu tư	(3.581.424.238)	(908.357.360)
Quản lý bất động sản	(30.436.087.208)	(52.147.959.343)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	(75.514.803.493)	(96.563.559.314)
Các dịch vụ khác	(37.890.247.693)	(33.526.332.953)
	(314.630.128.002)	(270.478.765.106)
	67.822.912.568	27.492.209.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

32.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.728.980.417.978	1.140.156.303.803
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3.193.575.909.090	2.844.012.253.909
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	131.858.784.489	115.952.776.042
Cổ tức được chia	142.847.655.631	91.632.536.219
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.992.983.714	16.600.581.064
Lãi đầu tư chứng khoán	423.613.582.593	321.109.508.048
Doanh thu hoạt động tài chính khác	122.822.485.528	98.508.916.821
	5.758.691.819.023	4.627.972.875.906

32.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.609.271.814	14.824.197.773
Chi phí repo và lãi vay	718.865.003.138	469.304.726.276
Trả lãi cho chủ hợp đồng	314.425.196.831	343.246.007.968
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	6.884.094.150	48.957.862.044
Chi phí dự phòng	41.059.155.758	49.802.802.621
Các chi phí khác	323.954.427.907	197.874.315.627
	1.420.797.149.598	1.124.009.912.309

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	1.463.927.198.151	1.358.793.093.818
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.451.983.258	144.454.157.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.881.390.219	73.407.926.757
Thuế và chi phí lệ phí	19.644.079.936	16.130.663.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	538.911.106.867	365.663.364.428
Chi phí dự phòng	9.653.926.626	6.739.536.798
Chi phí khác	280.949.150.444	256.982.143.610
	2.619.418.835.501	2.222.170.886.326
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	219.627.153.937	204.081.657.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.572.819.491	25.695.536.899
Thuế và chi phí lệ phí	18.104.021.528	8.238.223.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.318.192.830	69.892.487.211
Chi phí dự phòng	10.948.675.292	1.404.846.717
Chi phí khác	92.514.848.450	96.949.237.094
	528.085.711.528	406.261.988.898
	3.147.504.547.029	2.628.432.875.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1.174.028.032	1.795.893.367
Thu nhập khác	22.430.946.230	8.292.406.522
	23.604.974.262	10.088.299.889
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(2.053.210.957)	(60.522.954)
Chi phí khác	(2.840.690.889)	(4.065.946.244)
	(4.893.901.846)	(4.126.469.198)
Lợi nhuận khác	18.711.072.416	5.961.830.691

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Du lịch Lâm Đồng	Công ty liên kết
Saigonship	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(482.509.800.000)	(386.007.840.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(22.154.400.000)	(17.723.520.000)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	(174.870.151.450)	(98.007.272.800)
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	20.210.341.964	16.558.893.049
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được Thoái vốn trong kỳ	36.040.714.302 -	38.468.578.432 (6.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Cổ tức nhận được	-	31.200.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	3.374.373.648	2.909.191.327
	Doanh thu lãi tiền gửi	341.609.489.959	220.015.888.991
	Doanh thu lãi trái phiếu	110.497.532.869	110.691.938.769
	Chi phí repo và lãi vay	(176.870.690.953)	(58.188.652.257)
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	8.907.285.667	13.184.172.526
Bảo Việt Resort	Doanh thu tư vấn lập báo cáo đánh giá dự án	-	271.337.169
	Tặng vốn trong năm	-	3.500.000.000
	Mua cổ phần ưu đãi	12.303.290.000	-
	Dự thu cổ tức ưu đãi	333.705.674	-
Long Việt	Mua sắm bất động sản	21.940.045.000	-
	Thu hồi khoản ứng trước tiền mua bất động sản do hủy hợp đồng	(18.550.000.000)	-
VIGEBA	Doanh thu xây lắp	656.090.523	2.031.811.818
	Doanh thu cổ tức	5.400.000.000	8.100.000.000
Du lịch Lâm Đồng	Góp vốn	-	203.315.728.000

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

		Phải thu/(phải trả)	
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan	Giao dịch		
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, kỳ quỹ	1.146.016.313.331	836.941.670.152
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	7.901.164.758.619	5.281.793.813.170
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.304.102.118.545	1.304.104.585.673
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(4.833.671.857.676)	(1.572.737.755.405)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	1.149.687.360	686.193.451
	Số dư khoản vay	(873.110.000)	(1.360.550.000)
VIGEBA	Phải thu liên quan đến góp vốn vào dự án TT1 - Thành phố Giao lưu	204.435.252.012	204.435.252.012
	Phải thu liên quan đến hoạt động xây lắp	86.788.121	763.759.358
	Đặt cọc tham gia dự án TT3 - Thành phố Giao lưu	10.000.000.000	10.000.000.000
	Phải trả tiền mua các căn hộ thuộc dự án TT1 - Thành phố Giao lưu	(76.089.775.001)	(76.089.775.001)
	Dự thu cổ tức	5.400.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	29.312.941.276	24.068.021.892
	29.312.941.276	24.068.021.892

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.555.453.247.273	1.123.333.060.371
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(59.262.609.891)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.555.453.247.273	1.064.070.450.480
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.286	1.564

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 5 năm 2017.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn chưa phê duyệt phân chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 4 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v. Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	17.444.355	7.563.868	-	-	(83)	25.008.140
Phí nhượng tái bảo hiểm	(11.374)	(1.629.773)	-	-	-	(1.641.147)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.819	670.302	-	-	(29)	675.092
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.437.800	6.604.397	-	-	(112)	24.042.085
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(4.771.937)	(3.690.699)	-	-	-	(8.462.636)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(166.688)	-	-	-	(166.688)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	3.824	-	-	-	3.824
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	847.696	-	-	-	847.696
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(9.984.734)	-	-	-	-	(9.984.734)
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	10.203	(932.918)	-	-	-	(922.715)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	761.559	-	-	-	761.559
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	281.408	-	-	-	281.408
Trích dự phòng dao động lớn	-	(128.408)	-	-	-	(128.408)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.662.714)	(2.614.480)	-	-	50.155	(4.227.039)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(16.409.182)	(5.638.706)	-	-	50.155	(21.997.733)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.028.618	965.691	-	-	50.043	2.044.352
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	313.359	22.457	(267.995)	67.821
Chi phí bán hàng	(1.508.452)	-	-	-	-	(1.508.452)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.781.406)	(950.383)	(530.652)	(18.049)	132.986	(3.147.504)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	3.231.454	368.381	1.523.459	4.492	(789.891)	4.337.895
Lợi nhuận khác	30.649	3.861	(249)	(493)	(15.058)	18.710
Phản lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	120.921	120.921
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.000.863	387.550	1.305.917	8.407	(768.994)	1.933.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	13.435.783	6.445.572	-	-	(2.499)	19.878.856
Phí nhượng tái bảo hiểm	(8.434)	(1.191.622)	-	-	-	(1.200.056)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.231	330.607	-	-	(1.170)	330.668
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	13.428.580	5.584.557	-	-	(3.669)	19.009.468
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.743.872)	(2.989.348)	-	-	-	(6.733.220)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(171.400)	-	-	-	(171.400)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	8.828	-	-	-	8.828
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	521.456	-	-	-	521.456
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(7.851.781)	-	-	-	-	(7.851.781)
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(7.683)	(242.357)	-	-	-	(250.040)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	116.506	-	-	-	116.506
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	93.000	-	-	-	93.000
Trích dự phòng dao động lớn	-	(109.618)	-	-	-	(109.618)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.339.072)	(1.991.317)	-	-	-	(3.330.389)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(12.942.408)	(4.764.250)	-	-	-	(17.706.658)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	486.172	820.307	-	-	(3.669)	1.302.810
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	239.739	16.236	(228.483)	27.492
Chi phí bán hàng	(938.378)	-	-	-	35.991	(902.387)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.529.637)	(791.418)	(416.786)	(15.138)	124.545	(2.628.434)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.597.441	339.388	1.416.808	3.852	(853.525)	3.503.964
Lợi nhuận khác	11.820	3.569	(202)	(286)	(8.940)	5.961
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	89.379	89.379
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	627.418	371.846	1.239.559	4.664	(844.702)	1.398.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	956.740	609.264	441.813	124.138	1.657.243	3.789.198
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	885.327	-	-	-	885.327
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	50.423	1.417.445	-	-	-	1.467.868
Tài sản tái bảo hiểm	-	2.344.655	-	-	-	2.344.655
Các khoản phải thu khác	2.932.060	162.433	587.188	260.785	(712.871)	3.229.595
Đầu tư tài chính	64.527.551	5.786.299	12.966.502	-	(8.294.677)	74.985.675
Phải thu về cho vay	2.462	1.411	1.342.655	-	62.187	1.408.715
Tài sản cố định hữu hình	277.060	252.262	288.685	26.832	-	844.839
Tài sản cố định vô hình	295.184	419.272	83.476	14.640	-	812.572
Các tài sản khác	194.351	772.942	558.163	109.952	(1.516)	1.633.892
TỔNG TÀI SẢN	69.235.831	12.651.310	16.268.482	536.347	(7.289.634)	91.402.336
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	17.666.073	3.285.447	927.895	245.314	161.301	22.286.030
Nợ dài hạn	48.009.776	6.635.074	10.807	7.151	(13.901)	54.648.907
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	65.675.849	9.920.521	938.702	252.465	147.400	76.934.937
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.559.982	2.730.789	15.329.780	283.882	(7.437.034)	14.467.399
TỔNG NGUỒN VỐN	69.235.831	12.651.310	16.268.482	536.347	(7.289.634)	91.402.336

37. THÔNG TIN THEO BÔ PHÂN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.587.755	185.385	488.821	120.395	501.101	2.883.457
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	443.786	-	-	-	443.786
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	30.130	839.567	-	-	(41)	869.656
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.316.288	-	-	-	1.316.288
Các khoản phải thu khác	2.395.273	287.281	606.562	266.704	(1.017.158)	2.538.662
Đầu tư tài chính	48.997.883	5.928.208	13.314.523	-	(6.866.174)	61.374.440
Phải thu về cho vay	1.111	1.411	853.538	-	63.621	919.681
Tài sản cố định hữu hình	277.889	238.049	172.108	25.016	9.378	722.440
Tài sản cố định vô hình	310.957	434.262	59.519	14.640	-	819.378
Các tài sản khác	144.352	656.987	176.449	108.944	21.932	1.108.664
TỔNG TÀI SẢN	53.745.350	10.331.224	15.671.520	535.699	(7.287.341)	72.996.452
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	12.504.520	2.785.307	834.965	258.005	(152.525)	16.230.272
Nợ dài hạn	37.975.669	5.100.609	-	30	3.337	43.079.645
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	50.480.189	7.885.916	834.965	258.035	(149.188)	59.309.917
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.265.161	2.445.308	14.836.555	277.664	(7.138.153)	13.686.535
TỔNG NGUỒN VỐN	53.745.350	10.331.224	15.671.520	535.699	(7.287.341)	72.996.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

38.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	88.368.530.835	60.392.979.284
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	206.647.378.102	210.270.810.952
- Trên 5 năm	10.843.813.373	27.573.224.047
	305.859.722.310	298.237.014.283

38.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu hồi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

38.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Bảo hiểm Bảo Việt có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 228 tỷ VND, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 188 tỷ VND. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

38.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác (tiếp theo)

Cơ quan chức năng đã thực hiện công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007-2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Một số cá nhân liên quan đến vụ việc đã có hành động nộp tiền khắc phục vào tài khoản của Bảo hiểm Bảo Việt. Do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện một số hạch toán và điều chỉnh số liệu kế toán mà Bảo hiểm Bảo Việt đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sẽ tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo. Đối với vụ sai phạm tại Công ty Bảo Việt Bến Tre giai đoạn 2009-2011, theo kết luận sơ bộ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt đang ghi nhận khoản phải thu 4.412.507.349 VND từ các cá nhân liên quan. Ngày 31 tháng 10 năm 2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phiên phúc thẩm. Tuy vậy, tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính năm 2017, Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được kết luận chính thức cuối cùng từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chưa có cơ sở thực hiện các điều chỉnh liên quan.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	198.178.737.323	135.951.378.439
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.343.174.175	6.343.174.175
3. Ngoại tệ (USD)	1.345.290	1.687.154
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	30.890.850.018.189	29.639.857.858.189
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.333.680.010.000	2.345.876.680.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	746.883.060.415	539.361.960.865
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	317.728.018.624	493.659.975.066
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	8.899.774.887	13.810.332.686
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(741.003.266.772)	(468.361.551.878)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	1.762.892.324.860	1.237.139.509.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (HĐQLRR) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cổ hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty con quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Quản lý vốn (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Số cuối năm	1.613.902	1.605.103	101
Số đầu năm	1.412.226	1.370.221	103
Bảo Việt Nhân thọ			
Số cuối năm	3.045.613	2.700.173	113
Số đầu năm	2.500.821	2.122.324	118

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm;
- Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ").

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Công tác quản lý rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng trong tất cả các khâu liên quan của quá trình hoạt động kinh doanh. Trước hết, rủi ro bảo hiểm được giám sát chặt chẽ thông qua việc xây dựng những giả định phù hợp về tổn thất dự kiến liên quan đến đối tượng được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Công ty có thể chịu rủi ro về các khoản bồi thường chưa xác định rõ thời điểm, tần suất và mức độ bồi thường liên quan đến những tổn thất do tai nạn, sức khỏe, trục lợi hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Do vậy, Tổng Công ty đã đưa ra và thực hiện quy định, quy trình chặt chẽ về: thiết kế và quản lý sản phẩm; theo dõi kinh nghiệm triển khai; định kỳ đánh giá lợi nhuận sản phẩm, doanh số, phân tích kịch bản; kịp thời hoàn thiện sản phẩm, định phí lại khi thực tế khác với giả định.

Bên cạnh đó, Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm, thực hiện tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp phân tích kịch bản "stress testing". Các lý thuyết xác suất và nguyên lý tính toán actuarial được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo thông qua việc áp dụng giả định thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

Riêng với các sản phẩm niên kim nhân thọ, bảng tỷ lệ riêng biệt được sử dụng nhằm đảm bảo trích lập dự phòng thận trọng và đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Bảng phân loại bệnh tật, thương tật, nằm viện

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật, nằm viện trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật chủ yếu bao gồm các bệnh và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

(iii) Lãi suất

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng tỷ lệ lãi suất trích lập dự phòng cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 4,01% đối với quỹ sản phẩm truyền thống tham gia chia lãi và không tham gia chia lãi.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Bảo hiểm Bảo Việt ưu tiên công tác phát triển sản phẩm bao gồm cả phát triển sản phẩm mới và phân tích, điều chỉnh sản phẩm đang thực hiện.

Bảo hiểm Bảo Việt thường xuyên đánh giá, điều chỉnh để từng bước hoàn thiện quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Bảo hiểm Bảo Việt đã yêu cầu thực hiện và giám sát tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan để kiểm soát rủi ro bảo hiểm có thể phát sinh ở mọi cấp.

Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện đánh giá, phân tích kết quả kiểm soát rủi ro bảo hiểm để điều chỉnh mô hình, quy trình, chính sách cho phù hợp.

41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan:

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo, được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dùng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm cho trẻ em và các sản phẩm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi. Các quỹ này đưa ra mức chia lãi hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (5) năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức chia lãi công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức chia lãi. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm, giám định và giám sát bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm (như tử vong), hủy hợp đồng bảo hiểm và khi hợp đồng bảo hiểm đáo hạn.

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi duy trì hợp đồng và quyền lợi gia tăng giá trị tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm liên kết chung được cam kết cho toàn bộ thời gian hợp đồng có hiệu lực (cam kết “mềm”).

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân. Đây là các sản phẩm cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu cùng với yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết “cứng”).

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Tổng Công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý Tài khoản bảo hiểm hưu trí và phí quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm Bảo Việt tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ Tài chính về nợ phí và xử lý nợ phí để đảm bảo hạn chế việc bị chiếm dụng dòng tiền.

Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục duy trì chính sách quản lý dòng tiền như năm 2016 và đảm bảo duy trì được thanh khoản, đáp ứng nhu cầu chi bồi thường và tận dụng tối đa nguồn tiền nhàn rỗi để sinh lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất				
	2014	2015	2016	2017	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế					
1	2.185.788	2.253.392	2.434.993	2.954.366	
2	2.460.336	2.488.702	2.605.523		
3	2.554.107	2.463.222			
4	2.525.125				
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	2.525.125	2.463.222	2.605.523	2.954.366	10.548.236
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế					
1	1.853.594	1.866.434	1.992.373	2.424.100	
2	2.321.785	2.407.885	2.364.512		
3	2.508.158	2.424.751			
4	2.512.399				
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	2.512.399	2.424.751	2.364.512	2.424.100	9.725.762
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	12.726	38.471	241.011	530.266	822.474
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	(339.337)	(209.830)	(170.530)	-	
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(13%)	(9%)	(7%)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Hoạt động bảo hiểm, cùng với hoạt động đầu tư là hai hoạt động sinh lợi chính của Bảo hiểm Bảo Việt, trong đó lợi nhuận của hoạt động bảo hiểm đóng góp tỷ trọng nhỏ.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Bảng trình bày dưới đây chỉ ra độ nhạy của các ước tính nghĩa vụ bảo hiểm và vốn chủ sở hữu đối với từng thay đổi cụ thể trong các giả định sử dụng các giả định phi tài chính. Một số biến nhất định dự kiến sẽ ảnh hưởng đến các nghĩa vụ bảo hiểm hơn các biến khác, và vì vậy dự kiến sẽ có độ nhạy lớn hơn đối với các biến này.

Ảnh hưởng tới lợi nhuận báo cáo do ảnh hưởng của các biến số chính:

	Thay đổi biến %	Thay đổi nghĩa vụ được bảo hiểm (triệu VND)	Ảnh hưởng đến nguồn vốn chủ sở hữu (triệu VND)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(260.318)	208.255
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	387.142	(309.713)
Tỷ lệ tử vong	+10	12.063	(9.650)
Tỷ lệ tử vong	-10	(2.562)	2.050
Tỷ lệ tử vong	+20	29.510	(23.608)
Tỷ lệ tử vong	-20	10.032	(8.026)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(241.278)	186.315
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	345.687	(266.940)
Tỷ lệ tử vong	+10	51.775	(39.981)
Tỷ lệ tử vong	-10	(33.566)	25.920
Tỷ lệ tử vong	+20	119.588	(92.346)
Tỷ lệ tử vong	-20	(48.818)	37.697

Phân tích trên được lập với giả định các giả định khác không đổi khi thay đổi biến số và bỏ qua thay đổi về giá trị của các tài sản liên quan.

Rủi ro tích tụ

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Bảo hiểm Bảo Việt đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Rủi ro tích tụ (tiếp theo)

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm bảo hiểm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cũng cố chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

Tái bảo hiểm

Tái bảo hiểm là một công cụ quản lý rủi ro quan trọng và hữu hiệu tại Bảo Việt Nhân thọ. Chương trình tái bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ bao gồm các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được thực hiện với thời hạn 1 năm và tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo từng dịch vụ. Chương trình tái bảo hiểm được xây dựng căn cứ vào các yêu cầu luật pháp liên quan, năng lực tài chính, chiến lược kinh doanh, các yêu cầu về biên khả năng thanh toán, danh mục rủi ro, danh mục tổn thất... của Bảo Việt Nhân thọ. Hàng năm, thực hiện rà soát đánh giá lại tính an toàn và hiệu quả của chương trình tái bảo hiểm cố định dựa trên kết quả của các năm trước và theo định hướng kinh doanh giai đoạn tiếp theo cũng như xu hướng phát triển của thị trường để đưa ra những quyết định điều chỉnh cần thiết, kịp thời.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, kinh nghiệm của Bảo Việt Nhân thọ. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Ước tính quyền lợi bảo hiểm

Bảng dưới đây thể hiện mức độ tập trung của các khoản phải trả hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo loại hình hợp đồng:

	<i>Nghĩa vụ các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư có cấu phần không đảm bảo VND</i>	<i>Nghĩa vụ các hợp đồng bảo hiểm không có cấu phần không đảm bảo VND</i>	<i>Tổng nghĩa vụ các hợp đồng bảo hiểm VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Điều khoản riêng	2.673.429.651	254.421.111.301	257.094.540.952
Trộn đời	85.902.783.659	-	85.902.783.659
Tử kỳ	-	246.970.786	246.970.786
Hỗn hợp	10.784.916.077.708	15.044.344.520.917	25.829.260.598.625
Liên kết chung	-	20.385.233.430.310	20.385.233.430.310
Niên kim	1.037.531.220.326	-	1.037.531.220.326
Hưu trí	-	199.366.391.427	199.366.391.427
Khác	-	8.995.829.401	8.995.829.401
Tổng	11.911.023.511.344	35.892.608.254.142	47.803.631.765.486
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Điều khoản riêng	2.766.138.455	194.924.329.922	197.690.468.377
Trộn đời	86.958.985.941	-	86.958.985.941
Tử kỳ	-	347.676.397	347.676.397
Hỗn hợp	9.472.959.484.001	13.168.977.455.173	22.641.936.939.174
Liên kết chung	-	14.205.907.000.786	14.205.907.000.786
Niên kim	608.607.198.300	-	608.607.198.300
Hưu trí	-	57.646.849.401	57.646.849.401
Khác	-	13.770.299.584	13.770.299.584
Tổng	10.171.291.806.697	27.641.573.611.263	37.812.865.417.960

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh.

Năm 2017, Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng quản lý tập trung giám định viên, hoạt động giám định và bồi thường bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm chi phí y tế trên địa bàn trọng điểm tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng giám định, bồi thường xe cơ giới.

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoặc cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo từ phía khách hàng. Số tiền bồi thường ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

41.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi khi khoản vay đến hạn.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm (chủ yếu là tại Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt), hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác) và hoạt động kinh doanh khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, trong khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, chỉ phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí các khoản phí nhỏ (phù hợp với từng loại rủi ro bảo hiểm và xếp hạng của công ty thành viên). Các khoản phí bảo hiểm lớn, chỉ Hội sở chính Bảo hiểm Bảo Việt được cho gia hạn. Chỉ những người tham gia bảo hiểm còn khả năng đóng phí hoặc có triển vọng là khách hàng chiến lược mới được gia hạn đóng phí bảo hiểm. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Trong quá trình phí bảo hiểm được gia hạn, Bảo hiểm Bảo Việt có thể áp dụng lãi phát sinh trên số phí gia hạn. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Bảo hiểm Bảo Việt theo dõi trích lập dự phòng theo quy định đối với nợ quá hạn và làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi tập trung nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Bảo hiểm Bảo Việt cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Đối với các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại tại Bảo Việt Nhân thọ, các khoản tạm ứng này đều được đảm bảo bằng giá trị tích lũy của hợp đồng bảo hiểm. Trong hoạt động tái bảo hiểm, các hợp đồng tái bảo hiểm chưa được rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tiền gửi (tiếp theo)

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; tuân thủ quy định về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và các quy định về hạn mức đầu tư, thực hiện theo đối hàng quỹ tình hình tài chính, phi tài chính của tổ chức phát hành và biến động giá trị tài sản đảm bảo.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành thành lập Hội đồng xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi và tiến hành xử lý tài sản đảm bảo (nếu có).

Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của số tiền vay dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC thực hiện chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản lý rủi ro này. Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ tương ứng. Ngoài ra rủi ro tín dụng còn được quản trị thông qua các biện pháp như xây dựng tiêu chuẩn cho các cổ phiếu nằm trong danh mục cho vay ký quỹ, xây dựng tỷ lệ ký quỹ an toàn, đề ra các biện pháp thực hiện xử lý tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn phục vụ cho vay ký quỹ của BVSC.

Năm 2017, thị trường chứng khoán Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh về giá trị giao dịch và chỉ số thị trường đã góp phần không nhỏ vào việc tăng trưởng hoạt động cho vay ký quỹ của BVSC. Tính đến cuối năm 2017, giá trị tổng dư nợ tăng 51% so với cuối năm 2016 và không xảy ra tình trạng mất vốn trong năm. Rủi ro tín dụng của hoạt động giao dịch ký quỹ năm 2017 ở mức thấp khi các khoản vay giao dịch ký quỹ được thanh toán đúng hạn, tỷ lệ tài sản đảm bảo được duy trì ở mức an toàn.

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng hàng ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND</i>	<i>Tổng VND</i>
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.789.197.489.323	-	-	3.789.197.489.323
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.073.594.733.521	122.972.571.479	27.533.798.355	1.224.101.103.355
Phải thu tái bảo hiểm	885.327.361.154	-	-	885.327.361.154
Tài sản tái bảo hiểm	2.344.654.814.506	-	-	2.344.654.814.506
Các khoản phải thu khác	113.844.626.644	-	-	113.844.626.644
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	83.911.466.370	-	-	83.911.466.370
- Phải thu cổ tức	29.933.160.274	-	-	29.933.160.274
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.872.464.852.655	-	189.900.926.600	71.062.365.779.255
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	31.042.992.116.181	-	-	31.042.992.116.181
- Trái phiếu	39.829.472.736.474	-	189.900.926.600	40.019.373.663.074
Chứng khoán kinh doanh	120.026.959.200	-	-	120.026.959.200
- Trái phiếu	120.026.959.200	-	-	120.026.959.200
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.578.340.520.389	1.229.997.460	675.773.099	1.580.246.290.948
Các tài sản khác	399.430.572.429	3.170.895.849	4.334.200.875	406.935.669.153
TỔNG CỘNG	81.176.881.929.821	127.373.464.788	222.444.698.929	81.526.700.093.538

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND</i>	<i>Tổng VND</i>
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.883.458.103.350	-	-	2.883.458.103.350
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	558.005.785.083	50.341.035.764	25.469.433.424	633.816.254.271
Phải thu tái bảo hiểm	443.785.771.288	-	-	443.785.771.288
Tài sản tái bảo hiểm	1.316.288.076.711	-	-	1.316.288.076.711
Các khoản phải thu khác	71.304.269.999	-	-	71.304.269.999
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	65.408.085.149	-	-	65.408.085.149
- Phải thu cổ tức	5.896.184.850	-	-	5.896.184.850
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.518.244.662.074	-	284.851.389.901	56.803.096.051.975
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	19.578.689.590.848	-	-	19.578.689.590.848
- Trái phiếu	36.939.555.071.226	-	284.851.389.901	37.224.406.461.127
Chứng khoán kinh doanh	746.868.956.229	-	-	746.868.956.229
- Trái phiếu	746.868.956.229	-	-	746.868.956.229
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.314.371.465.681	814.002.143	5.052.679.961	1.320.238.147.785
Các tài sản khác	394.735.143.903	1.795.437.534	21.307.582.090	417.838.163.527
TỔNG CỘNG	64.247.062.234.318	52.950.475.441	336.681.085.376	64.636.693.795.135

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư số 228 và Thông tư 89.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong tổng tài sản quá hạn, có những khoản nợ Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ vì không thu được trong khi đã đủ cơ sở xóa nợ. Có những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Có những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

41.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 Năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	3.789.197	-	-	3.789.197
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	150.506	-	1.073.595	-	-	1.224.101
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	885.327	-	-	885.327
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	2.344.655	-	-	2.344.655
Các khoản phải thu khác	-	-	113.844	-	-	113.844
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	83.911	-	-	83.911
- Phải thu cổ tức	-	-	29.933	-	-	29.933
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	189.901	-	34.550.214	19.675.593	62.953.257	117.368.965
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	29.189.677	2.980.280	182.588	32.352.545
- Trái phiếu	189.901	-	5.360.537	16.695.313	62.770.669	85.016.420
Chứng khoán kinh doanh	-	2.230.828	129.840	-	-	2.360.668
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.330.051	-	-	-	1.330.051
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	671.764	-	-	-	671.764
- Chứng chỉ quỹ	-	229.013	-	-	-	229.013
- Trái phiếu	-	-	129.840	-	-	129.840
Đầu tư tài chính khác	-	215.893	-	-	-	215.893
Cho vay và tạm ứng khách hàng	1.906	-	1.578.341	-	-	1.580.247
Các tài sản khác	7.505	-	399.431	-	-	406.936
TỔNG CỘNG	349.818	2.446.721	44.864.444	19.675.593	62.953.257	130.289.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	10.762	-	(5.175.448)	(14.824.103)	125.050.703	105.061.914
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	1.017.028	-	-	1.017.028
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	1.525.028	-	-	1.525.028
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	18.064.680	-	-	18.064.680
- Nhận ký quỹ	-	-	133.289	-	-	133.289
- Khác	-	-	17.931.391	-	-	17.931.391
TỔNG CỘNG	10.762	-	15.431.288	(14.824.103)	125.050.703	125.668.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.883.458	-	-	2.883.458
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	75.810	-	558.006	-	-	633.816
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	443.786	-	-	443.786
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.316.288	-	-	1.316.288
Các khoản phải thu khác	-	-	71.304	-	-	71.304
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	65.408	-	-	65.408
- Phải thu cổ tức	-	-	5.896	-	-	5.896
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	22.570.742	20.326.319	54.801.410	97.698.471
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	18.057.342	2.164.971	198.609	20.420.922
- Trái phiếu	-	-	4.513.400	18.161.348	54.602.801	77.277.549
Chứng khoán kinh doanh	-	1.658.035	57.930	231.720	1.784.150	3.731.835
- Cổ phiếu niêm yết	-	924.782	-	-	-	924.782
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	500.253	-	-	-	500.253
- Chứng chỉ quỹ	-	233.000	-	-	-	233.000
- Trái phiếu	-	-	57.930	231.720	1.784.150	2.073.800
Đầu tư tài chính khác	-	214.115	-	-	-	214.115
Cho vay và tạm ứng khách hàng	5.867	-	1.314.371	-	-	1.320.238
Các tài sản khác	23.103	-	394.735	-	-	417.838
TỔNG CỘNG	104.780	1.872.150	29.610.620	20.558.039	56.585.560	108.731.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	7.351	-	(3.683.697)	(9.933.783)	89.357.590	75.747.461
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	797.390	-	-	797.390
Phải trả tài bảo hiểm	-	-	586.179	-	-	586.179
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	13.433.631	-	-	13.433.631
- Nhận ký quỹ	-	-	99.815	-	-	99.815
- Khác	-	-	13.333.816	-	-	13.333.816
TỔNG CỘNG	7.351	-	11.133.503	(9.933.783)	89.357.590	90.564.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với giả định là các yếu tố khác không đổi:

	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VND</i>
<i>Biến động</i>	
Năm nay	
+10%	7.902.315.608
- 10%	(7.902.315.608)
Năm trước	
+10%	10.314.491.339
- 10%	(10.314.491.339)

Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn và các công ty đầu tư và quản lý cũng được BVF xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. Giá trị Tài sản ròng ("NAV") trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh tùy từng thời điểm trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư. Khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá của chứng chỉ quỹ.

Thành tích hoạt động trong quá khứ của Quỹ (nếu có) không có nghĩa sẽ bảo đảm cho kết quả hoạt động trong tương lai của Quỹ và cũng không bảo đảm về mục tiêu đầu tư của Quỹ sẽ luôn đạt được.

Việc đầu tư của Quỹ được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu thẩm định cẩn thận theo tiêu chí hoạt động của quỹ nhằm lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả, tăng trưởng cao với mức rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, Công ty quản lý quỹ theo dõi chặt chẽ về những biến động và xu hướng của nền kinh tế cũng như cập nhật thường xuyên về kết quả kinh doanh và đánh giá triển vọng trong tương lai để có những chiến lược đầu tư hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Trong năm 2017, lãi suất tiền gửi bình quân cao hơn năm 2016. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu OTC biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc xây dựng quy định hạn mức vào một ngành hoặc một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	1.028.052.819.273	530.790.222.669	1.558.843.041.942
Giá trị thị trường	1.482.134.443.510	710.787.763.000	2.192.922.206.510
VaR (95%, 1 ngày)	(17.430.884.834)	(18.312.420.309)	(35.743.305.143)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	25.567.371.110	11.530.464.047	37.097.835.157
VaR (95%, 1 tuần)	(38.976.643.396)	(40.947.816.644)	(79.924.460.040)
VaR (95%, 1 tháng)	(81.758.096.931)	(85.892.864.818)	(167.650.961.749)
VaR (95%, 1 năm)	(276.706.718.410)	(290.700.660.248)	(567.407.378.658)

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	924.392.643.568	263.626.094.280	1.188.018.737.848
Giá trị thị trường	1.157.955.409.540	441.520.765.600	1.599.476.175.140
VaR (95%, 1 ngày)	(14.541.652.974)	(11.902.648.998)	(26.444.301.972)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	18.141.480.892	7.227.525.676	25.369.006.568
VaR (95%, 1 tuần)	(32.516.124.556)	(26.615.132.272)	(59.131.256.828)
VaR (95%, 1 tháng)	(68.206.398.285)	(55.828.372.444)	(124.034.770.729)
VaR (95%, 1 năm)	(230.841.584.532)	(188.948.695.151)	(419.790.279.683)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 35,7 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 35,7 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lớn hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016; tỷ lệ phần trăm của VaR (95%, 1 ngày) so với giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1,6%) nhỏ hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1,7%).

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Kịch bản 1	+10%	27.108.562.074
Kịch bản 2	-10%	(32.872.135.940)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Kịch bản 1	+10%	22.341.331.991
Kịch bản 2	-10%	(23.911.251.050)

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ			
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.989.817.169.234	(927.451.389.901)	71.062.365.779.333	78.250.707.417.479
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	31.485.592.116.251	(442.600.000.000)	31.042.992.116.251	31.290.629.766.821
- Trái phiếu	40.504.225.052.983	(484.851.389.901)	40.019.373.663.082	46.960.077.650.658
Chứng khoán kinh doanh	2.648.743.079.467	(297.888.188.831)	2.350.854.890.636	3.116.290.259.370
- Cổ phiếu niêm yết	1.533.291.508.690	(203.240.899.012)	1.330.050.609.678	2.032.940.766.510
- Cổ phiếu chưa niêm yết	766.411.545.643	(94.647.289.819)	671.764.255.824	637.667.617.769
- Chứng chỉ quỹ	229.013.065.934	-	229.013.065.934	323.860.300.000
- Trái phiếu	120.026.959.200	-	120.026.959.200	121.821.575.091
Đầu tư tài chính khác	247.952.379.767	(32.058.951.774)	215.893.427.993	402.107.099.197
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.636.484.890.248	(101.805.417.015)	1.534.679.473.233	1.534.679.473.233
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.467.867.723.614	(243.766.620.259)	1.224.101.103.355	1.209.078.168.609
Phải thu tái bảo hiểm	885.327.361.154	-	885.327.361.154	882.315.476.671
Tài sản tái bảo hiểm	2.344.654.814.506	-	2.344.654.814.506	2.344.654.814.506
Phải thu khác	572.227.195.726	(51.446.899.929)	520.780.295.797	520.780.295.797
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	83.911.466.370	-	83.911.466.370	83.911.466.370
- Phải thu cổ tức	29.933.160.274	-	29.933.160.274	29.933.160.274
- Khác	458.382.569.082	(51.446.899.929)	406.935.669.153	406.935.669.153
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.789.197.489.323	-	3.789.197.489.323	3.789.197.489.323
TỔNG CỘNG	85.582.272.103.039	(1.654.417.467.709)	83.927.854.635.330	92.049.810.494.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.635.596.978.576	(832.500.926.601)	56.803.096.051.975	59.623.803.267.286
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	20.021.289.590.848	(442.600.000.000)	19.578.689.590.848	19.747.093.905.363
- Trái phiếu	37.614.307.387.728	(389.900.926.601)	37.224.406.461.127	39.876.709.361.923
Chứng khoán kinh doanh	2.754.408.712.617	(349.504.452.363)	2.404.904.260.254	2.687.717.765.912
- Cổ phiếu niêm yết	1.163.479.862.846	(238.698.105.315)	924.781.757.531	1.466.369.187.120
- Cổ phiếu chưa niêm yết	611.059.486.331	(110.806.347.048)	500.253.139.283	373.198.138.281
- Chứng chỉ quỹ	233.000.407.211	-	233.000.407.211	256.776.400.000
- Trái phiếu	746.868.956.229	-	746.868.956.229	591.374.040.511
Đầu tư tài chính khác	248.365.409.765	(34.249.995.785)	214.115.413.980	377.835.395.123
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.158.722.205.897	(93.064.308.300)	1.065.657.897.597	1.065.657.897.597
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	869.655.574.993	(235.839.320.722)	633.816.254.271	639.526.103.259
Phải thu tái bảo hiểm	443.785.771.288	-	443.785.771.288	441.493.981.588
Tài sản tái bảo hiểm	1.316.288.076.711	-	1.316.288.076.711	1.316.288.076.711
Phải thu khác	536.739.139.789	(47.596.706.263)	489.142.433.526	489.142.433.526
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	65.408.085.149	-	65.408.085.149	65.408.085.149
- Phải thu cổ tức	5.896.184.850	-	5.896.184.850	5.896.184.850
- Khác	465.434.869.790	(47.596.706.263)	417.838.163.527	417.838.163.527
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.883.458.103.350	-	2.883.458.103.350	2.883.458.103.350
TỔNG CỘNG	67.847.019.972.986	(1.592.755.710.034)	66.254.264.262.952	69.524.923.024.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	50.075.294.833.879	50.075.294.833.879
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	1.017.028.044.116	1.017.028.044.116
Phải trả tái bảo hiểm	1.525.028.147.960	1.525.028.147.960
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	18.064.680.520.526	18.064.680.520.526
- <i>Nhận ký quỹ</i>	133.289.291.125	133.289.291.125
- <i>Khác</i>	17.931.391.229.401	17.931.391.229.401
Tổng cộng	70.682.031.546.481	70.682.031.546.481
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	39.330.955.801.433	39.330.955.801.433
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	797.389.904.029	797.389.904.029
Phải trả tái bảo hiểm	586.178.655.885	586.178.655.885
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	13.433.631.707.531	13.433.631.707.531
- <i>Nhận ký quỹ</i>	99.815.372.901	99.815.372.901
- <i>Khác</i>	13.333.816.334.630	13.333.816.334.630
Tổng cộng	54.148.156.068.878	54.148.156.068.878

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- Đối với các tài sản bị suy giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý (tiếp theo):

- Đối với đánh giá suy giảm giá trị chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

43. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, Tập đoàn đã phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh phân loại	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (phân loại lại)
100	Tài sản ngắn hạn	30.299.175.462.459	32.230.379.300	30.331.405.841.759
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.802.681.180.898	32.230.379.300	20.834.911.560.198
121	Chứng khoán kinh doanh	2.722.178.333.317	32.230.379.300	2.754.408.712.617
200	Tài sản dài hạn	42.697.277.045.377	(32.230.379.300)	42.665.046.666.077
220	Tài sản cố định	1.541.816.587.616	115.431.959.477	1.657.248.547.093
221	Tài sản cố định hữu hình	722.440.067.642	112.835.274.908	835.275.342.550
222	Nguyên giá	1.715.481.727.799	148.195.169.464	1.863.676.897.263
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(993.041.660.157)	(35.359.894.556)	(1.028.401.554.713)
227	Tài sản cố định vô hình	819.376.519.974	2.596.684.569	821.973.204.543
228	Nguyên giá	1.117.026.487.100	4.602.394.942	1.121.628.882.042
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(297.649.967.126)	(2.005.710.373)	(299.655.677.499)
230	Bất động sản đầu tư	138.880.906.477	(115.431.959.477)	23.448.947.000
231	Nguyên giá	176.246.511.406	(152.797.564.406)	23.448.947.000
232	Giá trị hao mòn lũy kế	(37.365.604.929)	37.365.604.929	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn	40.571.759.374.173	(32.230.379.300)	40.539.528.994.873
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	399.533.150.523	(32.230.379.300)	367.302.771.223

Trong đó:

- Do có thay đổi về mục đích đầu tư, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư đang được trình bày trên khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" sang khoản mục "Chứng khoán kinh doanh".
- Phân loại lại tài sản cố định đang sử dụng để cho thuê từ khoản mục bất động sản đầu tư sang khoản mục tài sản cố định cho phù hợp với quy định của Thông tư số 28/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2017 và có hiệu lực áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Thực hiện Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Tập đoàn Bảo Việt, ngày 05 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐQT phê duyệt Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) và Phương án phân phối cổ phiếu ESOP năm 2018. Theo đó, số lượng cổ phiếu ESOP dự kiến phát hành là 20.415.000 (hai mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn) cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phát hành 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

**Tập
đoàn
Bảo Việt**

Digitally signed by Tập
đoàn Bảo Việt

DN:

0.9.2342.19200300.100.1.

1=MST:0100111761,

cn=Tập đoàn Bảo Việt,

l=Hoàn Kiếm, st=Hà Nội,

c=VN

Date: 2018.04.09 17:46:15

+07'00'